

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ trong lĩnh vực quản lý thuế, hải quan thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính**

**BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH**

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính, Nghị định số 166/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị quyết số 66/NQ-CP ngày 26/3/2025 của Chính phủ về chương trình cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2025 và 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP ngày 07 tháng 04 năm 2026 của Chính phủ cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính (đã sửa đổi, bổ sung);

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thuế.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này 07 thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, 08 thủ tục hành chính bãi bỏ trong lĩnh vực quản lý thuế; 01 thủ tục hành chính bãi bỏ trong lĩnh vực hải quan thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính. (chi tiết tại Phụ lục I, II kèm theo)

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Bãi bỏ nội dung công bố thủ tục hành chính số thứ tự 127, 128, 129, 130, 151, 152, 153, 131 Phần I Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định số 4472/QĐ-BTC ngày

30/12/2025 của Bộ Tài chính về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực quản lý Thuế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính (đã được sửa đổi, bổ sung); bãi bỏ Phụ lục 2 kèm theo Quyết định số 1462/QĐ-BTC ngày 22/7/2022 của Bộ Tài chính về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi thay thế, bãi bỏ trong lĩnh vực thuế, hải quan thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Thuế, Cục trưởng Cục Hải quan, Cục trưởng Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. 

**Nơi nhận:** 

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các đ/c Thứ trưởng (để biết);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Bộ Tư pháp (Cục KSTTHC);
- Văn phòng Bộ (để thực hiện theo dõi, đăng tải lên Cổng dịch vụ công Quốc gia);
- Cục CNTT (để đăng tải Cổng TTĐT);
- Các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Tài chính;
- Thuế tỉnh, thành phố;
- Lưu: VT, CT (VP). 

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**



**Cao Anh Tuấn**

**Phụ lục I**  
**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, BÃI BỎ TRONG LĨNH**  
**VỰC QUẢN LÝ THUẾ THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA**  
**BỘ TÀI CHÍNH**

(Kèm theo Quyết định số 1109/QĐ-BTC ngày 08 tháng 5 năm 2026 của Bộ Tài chính)

**Phần I**  
**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**

**1. Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính:**

| STT | Mã số TTHC <sup>(1)</sup> | Tên TTHC                                                                      | Tên văn bản quy phạm pháp luật quy định nội dung sửa đổi, bổ sung                                                                              | Lĩnh vực | Cơ quan giải quyết <sup>(2)</sup> | Số quyết định đã công bố TTHC                                                                                                                                            |
|-----|---------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | 1.008325                  | Khai/<br>Khai quyết toán phí, lệ phí khác thuộc ngân sách nhà nước            | Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP của Chính phủ: Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh | Thuế     | Thuế tỉnh/thành phố, Thuế Cơ sở   | STT 56 kèm theo Quyết định 4472/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực quản lý Thuế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính |
| 2   | 1.008312                  | Khai thuế tài nguyên, khai quyết toán thuế tài nguyên đối với cơ sở khai thác | Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP của Chính phủ: Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh | Thuế     | Thuế tỉnh/ thành phố, Thuế Cơ sở  | STT 53 kèm theo Quyết định 4472/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực quản lý Thuế thuộc phạm vi chức năng                          |

|   |          | tài<br>nguyên                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                               |      |                                                                                                                                         | quản lý của Bộ<br>Tài chính                                                                                                                                                                                      |
|---|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 3 | 1.008317 | Khai<br>phí/Khai<br>quyết<br>toán phí<br>bảo vệ<br>môi<br>trường<br>đối với<br>khai thác<br>khoáng<br>sản                                       | Nghị quyết số<br>66.16/2026/NQ-<br>CP của Chính<br>phủ: Cắt giảm,<br>đơn giản hóa<br>thủ tục hành<br>chính, quy định<br>liên quan đến<br>hoạt động sản<br>xuất, kinh<br>doanh | Thuế | Chi cục<br>thuế<br>doanh<br>nghiệp<br>lớn, Thuế<br>tỉnh/thành<br>phố, Thuế<br>Cơ sở                                                     | STT 54 kèm<br>theo Quyết<br>định 4472/QĐ-<br>BTC ngày<br>30/12/2025<br>công bố chuẩn<br>hóa thủ tục<br>hành chính<br>trong lĩnh vực<br>quản lý Thuế<br>thuộc phạm vi<br>chức năng<br>quản lý của Bộ<br>Tài chính |
| 4 | 1.008498 | Đăng ký<br>thuế lần<br>đầu đối<br>với người<br>nộp thuế<br>là cá<br>nhân,<br>người<br>phụ thuộc                                                 | Nghị quyết số<br>66.16/2026/NQ-<br>CP của Chính<br>phủ: Cắt giảm,<br>đơn giản hóa<br>thủ tục hành<br>chính, quy định<br>liên quan đến<br>hoạt động sản<br>xuất, kinh<br>doanh | Thuế | Thuế<br>tỉnh,<br>thành<br>phố/<br>Thuế Cơ<br>sở/ Chi<br>cục Thuế<br>doanh<br>nghiệp<br>lớn/ Chi<br>cục Thuế<br>Thương<br>mại điện<br>tử | STT 18 Quyết<br>định số<br>4472/QĐ-BTC<br>ngày<br>30/12/2025<br>của Bộ Tài<br>chính; STT 2<br>Quyết định số<br>216/QĐ-BTC<br>ngày<br>03/02/2026;                                                                 |
| 5 | 1.008538 | Khai thuế<br>thu nhập<br>cá nhân<br>đối với cá<br>nhân có<br>thu nhập<br>từ nhận<br>thừa kế,<br>quà tặng<br>là các tài<br>sản khác<br>phải đăng | Nghị quyết số<br>66.16/2026/NQ-<br>CP của Chính<br>phủ: Cắt giảm,<br>đơn giản hóa<br>thủ tục hành<br>chính, quy định<br>liên quan đến<br>hoạt động sản<br>xuất, kinh<br>doanh | Thuế | Thuế<br>tỉnh,<br>thành<br>phố/<br>Thuế Cơ<br>sở                                                                                         | STT 43 Quyết<br>định số<br>4472/QĐ-BTC<br>ngày<br>30/12/2025<br>của Bộ Tài<br>chính                                                                                                                              |

|   |          |                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                               |      |                                                 |                                                                                     |
|---|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
|   |          | ký quyền<br>sở hữu,<br>không<br>phải là<br>bất động<br>sản                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                               |      |                                                 |                                                                                     |
| 6 | 2.002235 | Khai thuế<br>thu nhập<br>cá nhân<br>tháng/quý<br>của tổ<br>chức, cá<br>nhân trả<br>thu nhập<br>khấu trừ<br>thuế đối<br>với tiền<br>lương,<br>tiền công                                                                                             | Nghị quyết số<br>66.16/2026/NQ-<br>CP của Chính<br>phủ: Cắt giảm,<br>đơn giản hóa<br>thủ tục hành<br>chính, quy định<br>liên quan đến<br>hoạt động sản<br>xuất, kinh<br>doanh | Thuế | Thuế<br>tỉnh,<br>thành<br>phố/<br>Thuế Cơ<br>sở | STT 45 Quyết<br>định số<br>4472/QĐ-BTC<br>ngày<br>30/12/2025<br>của Bộ Tài<br>chính |
| 7 | 2.002237 | Khai thuế<br>thu nhập<br>cá nhân<br>tháng/quý<br>đối với cá<br>nhân có<br>thu nhập<br>từ tiền<br>lương,<br>tiền công<br>(bao gồm<br>cả cá<br>nhân<br>nhận<br>thưởng<br>bằng cổ<br>phiếu từ<br>đơn vị sử<br>dụng lao<br>động)<br>thuộc<br>diện khai | Nghị quyết số<br>66.16/2026/NQ-<br>CP của Chính<br>phủ: Cắt giảm,<br>đơn giản hóa<br>thủ tục hành<br>chính, quy định<br>liên quan đến<br>hoạt động sản<br>xuất, kinh<br>doanh | Thuế | Thuế<br>tỉnh,<br>thành<br>phố/<br>Thuế Cơ<br>sở | STT 46 Quyết<br>định số<br>4472/QĐ-BTC<br>ngày<br>30/12/2025<br>của Bộ Tài<br>chính |

|  |  |                                                   |  |  |  |  |
|--|--|---------------------------------------------------|--|--|--|--|
|  |  | thuế thu nhập cá nhân trực tiếp với cơ quan thuế. |  |  |  |  |
|--|--|---------------------------------------------------|--|--|--|--|

2. Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính:

| STT | Mã số TTHC <sup>(1)</sup> | Tên TTHC bị bãi bỏ                                                      | Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ TTHC                                                                                                           | Lĩnh vực | Cơ quan thực hiện                | Số Quyết định đã công bố TTHC bị bãi bỏ                                                                                                                                                                                             |
|-----|---------------------------|-------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | 1.007032                  | Mua /xử lý mất, cháy, hỏng/Tiêu hủy hóa đơn đặt in mua của cơ quan thuế | Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP của Chính phủ: Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh | Thuế     | Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế Cơ sở | STT 127 kèm theo Quyết định 4472/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực quản lý Thuế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính; Quyết định số 592/QĐ-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính |
| 2   | 1.007709                  | Báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn đặt in đã mua của cơ quan thuế và     | Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP của Chính phủ: Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên                                         | Thuế     | Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế Cơ sở | STT 128 kèm theo Quyết định 4472/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính                                                                                                                                        |

|   |          |                                                                                                                       |                                                                                                                                                |      |                                  |                                                                                                                                                                                                                                     |
|---|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|----------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|   |          | bảng kê hóa đơn sử dụng trong kỳ/Gửi dữ liệu hóa đơn đến cơ quan thuế đối với trường hợp mua hóa đơn của cơ quan thuế | quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh                                                                                                        |      |                                  | trong lĩnh vực quản lý Thuế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính; Quyết định số 592/QĐ-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính                                                                                              |
| 3 | 1.008313 | Tiêu hủy biên lai                                                                                                     | Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP của Chính phủ: Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh | Thuế | Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế Cơ sở | STT 129 kèm theo Quyết định 4472/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực quản lý Thuế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính; Quyết định số 592/QĐ-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính |
| 4 | 1.007710 | Báo cáo biên lai đặt in, tự in trong trường hợp mất,                                                                  | Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP của Chính phủ: Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên                                         | Thuế | Thuế tỉnh, thành phố/ Thuế Cơ sở | STT 151 kèm theo Quyết định 4472/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính                                                                                                                                        |

|   |          |                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                            |      |                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|---|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|-------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|   |          | cháy,<br>hồng                                                                                                                                                                                                               | quan đến hoạt<br>động sản xuất,<br>kinh doanh                                                                                                                              |      |                                                 | trong lĩnh vực<br>quản lý Thuế<br>thuộc phạm vi<br>chức năng<br>quản lý của Bộ<br>Tài chính;<br>Quyết định số<br>592/QĐ-BTC<br>ngày<br>25/3/2026 của<br>Bộ Tài chính                                                                                                                       |
| 5 | 1.008555 | Thông<br>báo về<br>việc ủy<br>nhiệm lập<br>biên lai<br>thu tiền<br>phí, lệ<br>phí/<br>Thông<br>báo về<br>việc chấm<br>dứt ủy<br>nhiệm lập<br>biên lai<br>thu tiền<br>phí, lệ phí<br>đối với<br>biên lai<br>đặt in, tự<br>in | Nghị quyết số<br>66.16/2026/NQ-<br>CP của Chính<br>phủ: Cắt giảm,<br>đơn giản hóa thủ<br>tục hành chính,<br>quy định liên<br>quan đến hoạt<br>động sản xuất,<br>kinh doanh | Thuế | Thuế<br>tỉnh,<br>thành<br>phố/<br>Thuế<br>Cơ sở | STT 130 kèm<br>theo Quyết<br>định 4472/QĐ-<br>BTC ngày<br>30/12/2025<br>công bố chuẩn<br>hóa thủ tục<br>hành chính<br>trong lĩnh vực<br>quản lý Thuế<br>thuộc phạm vi<br>chức năng<br>quản lý của Bộ<br>Tài chính;<br>Quyết định số<br>592/QĐ-BTC<br>ngày<br>25/3/2026 của<br>Bộ Tài chính |
| 6 | 1.008307 | Thông<br>báo/ điều<br>chỉnh<br>thông tin<br>thông báo<br>phát hành<br>biên lai<br>đặt in/tự<br>in                                                                                                                           | Nghị quyết số<br>66.16/2026/NQ-<br>CP của Chính<br>phủ: Cắt giảm,<br>đơn giản hóa thủ<br>tục hành chính,<br>quy định liên<br>quan đến hoạt<br>động sản xuất,<br>kinh doanh | Thuế | Thuế<br>tỉnh,<br>thành<br>phố/<br>Thuế<br>cơ sở | STT 152 kèm<br>theo Quyết<br>định 4472/QĐ-<br>BTC ngày<br>30/12/2025<br>công bố chuẩn<br>hóa thủ tục<br>hành chính<br>trong lĩnh vực<br>quản lý Thuế<br>thuộc phạm vi                                                                                                                      |

|   |          |                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                            |      |                                                 | chức năng<br>quản lý của Bộ<br>Tài chính                                                                                                                                                                                                                                                   |
|---|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|-------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 7 | 1.008310 | Báo cáo<br>tình hình<br>sử dụng<br>biên lai<br>thu phí, lệ<br>phí                                                                                                                                                     | Nghị quyết số<br>66.16/2026/NQ-<br>CP của Chính<br>phủ: Cắt giảm,<br>đơn giản hóa thủ<br>tục hành chính,<br>quy định liên<br>quan đến hoạt<br>động sản xuất,<br>kinh doanh | Thuế | Thuế<br>tỉnh,<br>thành<br>phố/<br>Thuế<br>Cơ sở | STT 153 kèm<br>theo Quyết<br>định 4472/QĐ-<br>BTC ngày<br>30/12/2025<br>công bố chuẩn<br>hóa thủ tục<br>hành chính<br>trong lĩnh vực<br>quản lý Thuế<br>thuộc phạm vi<br>chức năng<br>quản lý của Bộ<br>Tài chính;<br>Quyết định số<br>592/QĐ-BTC<br>ngày<br>25/3/2026 của<br>Bộ Tài chính |
| 8 | 1.010239 | Đăng ký<br>cấp, cấp<br>lại giấy<br>xác nhận<br>kinh<br>doanh<br>dịch vụ<br>làm thủ<br>tục về<br>thuế/<br>Thông<br>báo thay<br>đổi thông<br>tin nhân<br>viên đại lý<br>thuế /Báo<br>cáo tình<br>hình hoạt<br>động kinh | Nghị quyết số<br>66.16/2026/NQ-<br>CP của Chính<br>phủ: Cắt giảm,<br>đơn giản hóa thủ<br>tục hành chính,<br>quy định liên<br>quan đến hoạt<br>động sản xuất,<br>kinh doanh |      | Thuế<br>tỉnh,<br>thành<br>phố                   | STT 131<br>Quyết định số<br>4472/QĐ-BTC<br>ngày<br>30/12/2025<br>của Bộ Tài<br>chính                                                                                                                                                                                                       |

|  |  |                                               |  |  |  |  |
|--|--|-----------------------------------------------|--|--|--|--|
|  |  | doanh<br>dịch vụ<br>làm thủ<br>tục về<br>thuế |  |  |  |  |
|--|--|-----------------------------------------------|--|--|--|--|

**\* Ghi chú:**

- Mã số TTHC<sup>(1)</sup>: Mã thủ tục hành chính trên cổng dịch vụ công quốc gia;
- Cơ quan giải quyết <sup>(2)</sup>: CCT DNL/CCT TMĐT/Thuế tỉnh, thành phố/Thuế cơ sở.
- Các TTHC sửa đổi, bổ sung nội dung công bố thủ tục hành chính số thứ tự 56, 53, 54, 18, 43, 45, 46 tại Quyết định số 4472/QĐ-BTC ngày 30/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực quản lý Thuế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính.

## Phần II

### **NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUẾ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TRONG LĨNH VỰC QUẢN LÝ THUẾ THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ TÀI CHÍNH**

#### **1. Khai/ Khai quyết toán phí, lệ phí khác thuộc ngân sách nhà nước (Mã số TTHC: 1.008325)**

+ Bước 1:

++ Đối với khai phí, lệ phí khác thuộc ngân sách nhà nước: Hàng tháng, chậm nhất là ngày thứ 20 (hai mươi) của tháng tiếp theo tháng phát sinh nghĩa vụ thuế, cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ thu phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước nộp hồ sơ khai phí, lệ phí cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

++ Đối với khai quyết toán phí khác thuộc ngân sách nhà nước: Cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ thu phí thuộc Ngân sách Nhà nước nộp hồ sơ khai quyết toán phí cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp chậm nhất là ngày thứ 90 (chín mươi), kể từ ngày kết thúc năm dương lịch hoặc năm tài chính.

+ Bước 2: Cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận, giải quyết hồ sơ theo quy định đối với hồ sơ được nộp trực tiếp tại cơ quan thuế hoặc hồ sơ được gửi qua đường bưu chính. Trường hợp hồ sơ được nộp đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử, việc tiếp nhận, kiểm tra, chấp nhận, giải quyết hồ sơ thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan thuế.

#### **- Cách thức thực hiện:**

+ Trực tiếp: Tại TTPVHCC cấp tỉnh, xã.

+ Thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật;

+ Trực tuyến: qua Cổng DVC Quốc gia đối với các TTHC đã toàn trình và được tích hợp, kết nối với Cổng dịch vụ công của Bộ Tài chính theo quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính/ các Hệ thống thông tin điện tử, hệ thống thống thông tin giải quyết TTHC của Cục Thuế.

#### **- Thành phần, số lượng hồ sơ:**

+ Thành phần hồ sơ gồm:

+++ Tờ khai phí theo mẫu số 01/PH;

+++ Tờ khai lệ phí theo mẫu số 01/LP tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC.

+ Số lượng hồ sơ: 01 bộ

- **Thời hạn giải quyết hồ sơ:** Không quy định
- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Công dân Việt Nam, Doanh nghiệp, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)
- **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Thuế tỉnh/thành phố, Thuế cơ sở.
- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** không phải trả kết quả cho NNT
- **Phí, lệ phí:** Không có
- **Tên mẫu đơn, tờ khai:**
  - + Tờ khai phí theo mẫu số 01/PH;
  - + Tờ khai lệ phí theo mẫu số 01/LP tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC.
- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.
- **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**
  - + Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019 của Quốc hội;
  - + Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;
  - + Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;
  - + Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;
  - + Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý thuế;
  - + Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Tài chính Hóng dẫn về giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế;
  - + Thông tư số 46/2024/TT-BTC ngày 9/7/2024 của Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

+ Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP ngày 7 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ: Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế

- **Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm: bổ sung mẫu đơn mẫu tờ khai mới đã gộp**



M u 01.LP.docx



mau 01.PH.doc

Mẫu số: 01/LP  
(Ban hành kèm theo Thông tư số  
80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021  
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI LỆ PHÍ

- [01] Kỳ tính thuế: Tháng.... năm .....
- [02] Lần đầu ☐ [03] Bổ sung lần thứ:...
- [04] Người nộp thuế:.....
- [05] Mã số thuế: 

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|

|  |  |  |
|--|--|--|
|  |  |  |
|--|--|--|
- [06] Đại lý thuế (nếu có):.....
- [07] Mã số thuế: 

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|

|  |  |  |
|--|--|--|
|  |  |  |
|--|--|--|
- [08] Hợp đồng đại lý thuế: Số:.....ngày.....

| STT                           | Loại lệ phí | Đơn vị tiền | Số tiền lệ phí phải nộp NSNN |
|-------------------------------|-------------|-------------|------------------------------|
| (1)                           | (2)         | (3)         | (4)                          |
|                               | ...         |             |                              |
|                               |             |             |                              |
|                               |             |             |                              |
|                               |             |             |                              |
| Tổng cộng (theo đơn vị tiền): |             |             |                              |

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ  
Họ và tên:.....  
Chứng chỉ hành nghề số:.....

..., ngày..... tháng..... năm.....  
NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc  
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ  
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký  
điện tử)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI PHÍ

- [01] Kỳ tính thuế: Tháng.... năm .... / Năm .....
- [02] Lần đầu: ☐ [03] Bổ sung lần thứ:...
- [04] Người nộp thuế :.....
- [05] Mã số thuế: 

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|

|  |  |  |
|--|--|--|
|  |  |  |
|--|--|--|
- [06] Đại lý thuế (nếu có):.....
- [07] Mã số thuế: 

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|

|  |  |  |
|--|--|--|
|  |  |  |
|--|--|--|
- [08] Hợp đồng đại lý thuế: Số:..... ngày .....

I. Đối với kê khai phí:

| STT                           | Loại phí | Đơn vị tiền | Số tiền<br>phí thu<br>được | Tỷ lệ trích<br>để lại theo<br>chế độ (%) | Số tiền phí<br>trích để lại theo<br>chế độ | Số tiền phí<br>phải nộp<br>Ngân sách<br>Nhà nước |
|-------------------------------|----------|-------------|----------------------------|------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| (1)                           | (2)      | (3)         | (4)                        | (5)                                      | (6)                                        | (7)=(4)-(6)                                      |
|                               | ...      |             |                            |                                          |                                            |                                                  |
|                               |          |             |                            |                                          |                                            |                                                  |
| Tổng cộng (theo đơn vị tiền): |          |             |                            |                                          |                                            |                                                  |

II. Đối với khai quyết toán phí:

| STT                           | Loại<br>phí | Đơn<br>vị tiền | Số tiền<br>phí thu<br>được | Tỷ lệ trích<br>để lại theo<br>chế độ (%) | Số tiền<br>phí trích<br>để lại theo<br>chế độ | Số tiền phí<br>phải nộp<br>Ngân sách<br>Nhà nước | Số tiền<br>phí đã<br>kê khai<br>trong kỳ | Chênh lệch<br>giữa số<br>quyết toán<br>và kê khai |
|-------------------------------|-------------|----------------|----------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------------------|--------------------------------------------------|------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| (1)                           | (2)         | (3)            | (4)                        | (5)                                      | (6)                                           | (7) = (4) - (6)                                  | (8)                                      | (9)=(7)-(8)                                       |
|                               | ...         |                |                            |                                          |                                               |                                                  |                                          |                                                   |
|                               |             |                |                            |                                          |                                               |                                                  |                                          |                                                   |
|                               |             |                |                            |                                          |                                               |                                                  |                                          |                                                   |
|                               |             |                |                            |                                          |                                               |                                                  |                                          |                                                   |
| Tổng cộng (theo đơn vị tiền): |             |                |                            |                                          |                                               |                                                  |                                          |                                                   |

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số  
liệu đã khai./

**NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ**  
Họ và tên:.....  
Chứng chỉ hành nghề số:.....

..., ngày..... tháng..... năm.....  
**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc**  
**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**  
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu  
có)/Ký điện tử)

## **2. Khai thuế tài nguyên/khai quyết toán thuế tài nguyên đối với cơ sở khai thác tài nguyên (Mã số TTHC: 1.008312)**

### **- Trình tự thực hiện:**

#### **(i) Khai thuế tài nguyên**

##### **+ Bước 1:**

++ Tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên thiên nhiên lập hồ sơ khai thuế và gửi đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp (trường hợp Tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên thiên nhiên có trụ sở chính tại tỉnh, thành phố này nhưng có hoạt động khai thác tài nguyên tại tỉnh, thành phố khác thì nộp hồ sơ khai thuế tại Thuế tỉnh, thành phố hoặc Thuế cơ sở do Trưởng Thuế tỉnh, thành phố nơi phát sinh hoạt động khai thác tài nguyên quy định).

++ Tổ chức, cá nhân có nhà máy sản xuất thủy điện thực hiện khai thuế tài nguyên và nộp hồ sơ khai thuế tài nguyên cho cơ quan thuế quản lý khoản thu ngân sách nhà nước nơi có hoạt động khai thác tài nguyên nước. Trường hợp tổ chức, cá nhân có hoạt động sản xuất thủy điện mà hồ thủy điện của nhà máy thủy điện nằm trên nhiều tỉnh thì nộp hồ sơ khai thuế tài nguyên và phụ lục bảng phân bổ số thuế tài nguyên phải nộp cho các địa phương nơi được hưởng nguồn thu đối với hoạt động sản xuất thủy điện của nhà máy thủy điện tại cơ quan thuế nơi có văn phòng điều hành nhà máy thủy điện và nộp số tiền thuế phân bổ cho tỉnh nơi có hồ thủy điện theo quy định

++ Thời hạn nộp hồ sơ : Chậm nhất là ngày thứ 20 (hai mươi) của tháng tiếp theo tháng phát sinh nghĩa vụ thuế.

++ Tổ chức được giao bán loại tài nguyên thiên nhiên bị bắt giữ, tịch thu; khai thác tài nguyên không thường xuyên đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép hoặc không thuộc trường hợp cấp phép theo quy định của pháp luật thì thực hiện nộp hồ sơ kê khai thuế chậm nhất là ngày thứ 10 (mười) kể từ ngày phát sinh nghĩa vụ thuế cho Thuế tỉnh, thành phố hoặc Thuế cơ sở do Trưởng Thuế tỉnh, thành phố nơi bán hoặc khai thác tài nguyên quy định.

##### **+ Bước 2. Cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ theo quy định.**

#### **(ii) Khai quyết toán thuế tài nguyên**

##### **+ Bước 1:**

++ Tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên thiên nhiên lập hồ sơ khai quyết toán thuế tài nguyên và gửi đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp (trường hợp Tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên thiên nhiên có trụ sở chính tại tỉnh, thành phố này nhưng có hoạt động khai thác tài nguyên tại tỉnh, thành phố khác thì nộp hồ sơ khai thuế tại Thuế tỉnh, thành phố hoặc Thuế cơ sở do Trưởng Thuế tỉnh, thành phố nơi phát sinh hoạt động khai thác tài nguyên quy định).

++ Tổ chức, cá nhân có nhà máy sản xuất thủy điện thực hiện lập hồ sơ khai quyết toán thuế tài nguyên, gửi cho cơ quan thuế quản lý khoản thu ngân sách nhà nước nơi có hoạt động khai thác tài nguyên nước. Trường hợp tổ chức, cá nhân có hoạt động sản xuất thủy điện mà hồ thủy điện của nhà máy thủy điện nằm trên nhiều tỉnh thì nộp hồ sơ khai quyết toán thuế tài nguyên và phụ lục bảng phân bổ số thuế tài nguyên phải nộp cho các địa phương nơi được hưởng nguồn thu đối với hoạt động sản xuất thủy điện của nhà máy thủy điện tại cơ quan thuế nơi có văn phòng điều hành nhà máy thủy điện và nộp số tiền thuế phân bổ cho tỉnh nơi có hồ thủy điện theo quy định.

++ Thời hạn nộp hồ sơ: Chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng thứ 3 kể từ ngày kết thúc năm dương lịch hoặc năm tài chính hoặc là ngày thứ 45 kể từ ngày chấm dứt hoạt động, chấm dứt hợp đồng hoặc tổ chức lại doanh nghiệp.

+ Bước 2: Cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ theo quy định.

**- Cách thức thực hiện:**

+ Trực tiếp: Tại TTPVHCC cấp tỉnh, xã.

+ Thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật;

+ Trực tuyến: qua Cổng DVC Quốc gia đối với các TTHC đã toàn trình và được tích hợp, kết nối với Cổng dịch vụ công của Bộ Tài chính theo quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính/ các Hệ thống thông tin điện tử, hệ thống thông tin giải quyết TTHC của Cục Thuế.

**- Thành phần, số lượng hồ sơ:**

+ Thành phần hồ sơ, gồm:

++ Tờ khai thuế tài nguyên, khai quyết toán thuế tài nguyên mẫu số 01/TAIN.

++ Phụ lục bảng phân bổ số thuế tài nguyên phải nộp cho các địa phương nơi được hưởng nguồn thu đối với hoạt động sản xuất thủy điện mẫu số 01-1/TAIN (áp dụng đối với cơ sở sản xuất thủy điện có hồ thủy điện nằm trên nhiều tỉnh).

+ Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

- Thời hạn giải quyết hồ sơ: Không phải trả kết quả cho người nộp thuế.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thuế tỉnh/thành phố, Thuế cơ sở.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Trường hợp hồ sơ được nộp thông qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của ngành thuế, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của ngành thuế gửi phản hồi tự động

về việc xác nhận người nộp thuế đã gửi thành công và thông báo về thời điểm tiếp nhận chính thức hồ sơ, tài liệu của người nộp thuế.

- **Phí, lệ phí:** Không có

- **Tên mẫu đơn, tờ khai:**

++ Tờ khai thuế tài nguyên, khai quyết toán thuế tài nguyên mẫu số 01/TAIN.

++ Phụ lục bảng phân bổ số thuế tài nguyên phải nộp cho các địa phương nơi được hưởng nguồn thu đối với hoạt động sản xuất thủy điện mẫu số 01-1/TAIN (áp dụng đối với cơ sở sản xuất thủy điện có hồ thủy điện nằm trên nhiều tỉnh).

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- **Căn cứ pháp lý thực hiện thủ tục hành chính:**

+ Luật Quản lý thuế ngày 13/6/2019.

+ Luật Thuế tài nguyên số 45/2009/QH12 ngày 25 tháng 11 năm 2009; Luật Dầu khí số 12/2022/QH15 ngày 14 tháng 11 năm 2022, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế số 71/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014;

+ Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17 tháng 11 năm 2010, Luật Địa chất và Khoáng sản số 54/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024;

+ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Nghị định số 122/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý thuế, Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của bộ tài chính, Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật địa chất và khoáng sản;

+ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên, Nghị định số 12/2015/NĐ-CP của Chính phủ ngày 12 tháng 02 năm 2015 quy định chi tiết thi hành luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;

+ Điều 4 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định về thuế;

+ Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Thông tư số 43/2023/TT-BTC ngày 27/6/2023 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư có quy định liên quan đến việc nộp, xuất trình và khai thông tin về đăng ký sổ hộ khẩu, sổ tạm trú hoặc giấy tờ có yêu cầu xác nhận của địa phương nơi cư trú khi thực hiện các chính sách hoặc thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

+ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên, Thông tư số 41/2024/TT-BTC ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 05 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau và Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên, Thông tư số 174/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 4 điều 6 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên, Thông tư số 12/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung khoản 1 điều 7 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 hướng dẫn về thuế tài nguyên;

+ Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/03/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế, Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/6/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, Thông tư số 46/2024/TT-BTC, ngày 09 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

+ Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP ngày 7 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ: *Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.*

**- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm:**



t khai g p.doc 3. 01-1.TAIN.doc

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ TÀI NGUYÊN, KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ TÀI NGUYÊN

[01] ☐ Khai theo tháng/ lần phát sinh: Kỳ tính thuế: Tháng ..... năm ...../Lần phát sinh ngày .... tháng .... năm .....

☐ Khai quyết toán: Kỳ tính thuế: Năm .....

[02] Lần đầu: ☐ [03] Bổ sung lần thứ:...

[04] Tên người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế:

[06] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[07] Mã số thuế:

[08] Hợp đồng đại lý thuế: Số:.....ngày:.....

[09] Địa chỉ nơi khai thác tài nguyên khác tỉnh với nơi đóng trụ sở chính:

[09a] Xã/phường/đặc khu: .....

[09b] Tỉnh/Thành phố: .....

I. Khai thuế tài nguyên theo tháng hoặc theo từng lần phát sinh

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

| STT | Tên loại tài nguyên   | Sản lượng tài nguyên tính thuế |           | Giá tính thuế đơn vị tài nguyên | Thuế suất (%) | Mức thuế tài nguyên ấn định trên 1 đơn vị tài nguyên | Thuế tài nguyên phải nộp                      |
|-----|-----------------------|--------------------------------|-----------|---------------------------------|---------------|------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|
|     |                       | Đơn vị tính                    | Sản lượng |                                 |               |                                                      |                                               |
| (1) | (2)                   | (3)                            | (4)       | (5)                             | (6)           | (7)                                                  | (8) = (4) x (5) x (6)<br>hoặc (8) = (4) x (7) |
| A   | Tài nguyên khai thác: |                                |           |                                 |               |                                                      |                                               |
| I   | Khoáng sản            |                                |           |                                 |               |                                                      |                                               |
| 1   | Mỏ khoáng sản....     |                                |           |                                 |               |                                                      |                                               |
|     | Khoáng sản ...        |                                |           |                                 |               |                                                      |                                               |
|     | Khoáng sản ...        |                                |           |                                 |               |                                                      |                                               |
| 2   | Mỏ khoáng sản....     |                                |           |                                 |               |                                                      |                                               |
|     | Khoáng sản ...        |                                |           |                                 |               |                                                      |                                               |

| STT | Tên loại tài nguyên          | Sản lượng tài nguyên tính thuế |           | Giá tính thuế đơn vị tài nguyên | Thuế suất (%) | Mức thuế tài nguyên ấn định trên 1 đơn vị tài nguyên | Thuế tài nguyên phải nộp                      |
|-----|------------------------------|--------------------------------|-----------|---------------------------------|---------------|------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|
|     |                              | Đơn vị tính                    | Sản lượng |                                 |               |                                                      |                                               |
| (1) | (2)                          | (3)                            | (4)       | (5)                             | (6)           | (7)                                                  | (8) = (4) x (5) x (6)<br>hoặc (8) = (4) x (7) |
|     | Khoáng sản ...               |                                |           |                                 |               |                                                      |                                               |
| II  | Tài nguyên khác              |                                |           |                                 |               |                                                      |                                               |
| 1   | Tài nguyên ...               |                                |           |                                 |               |                                                      |                                               |
| 2   | Tài nguyên ...               |                                |           |                                 |               |                                                      |                                               |
| B   | Tài nguyên thu mua nộp thay: |                                |           |                                 |               |                                                      |                                               |
| 1   | Tài nguyên ...               |                                |           |                                 |               |                                                      |                                               |
| 2   | Tài nguyên ...               |                                |           |                                 |               |                                                      |                                               |
| C   | Tài nguyên bắt giữ, tịch thu |                                |           |                                 |               |                                                      |                                               |
| 1   | Tài nguyên ...               |                                |           |                                 |               |                                                      |                                               |
| 2   | Tài nguyên ...               |                                |           |                                 |               |                                                      |                                               |
|     | Tổng cộng                    |                                | x         |                                 |               |                                                      | x                                             |

II. Khai quyết toán thuế tài nguyên

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

| STT | Tên loại tài nguyên   | Sản lượng tài nguyên tính thuế |           | Giá tính thuế đơn vị tài nguyên | Thuế suất (%) | Mức thuế tài nguyên ấn định trên 1 đơn vị tài nguyên | Thuế tài nguyên phải nộp theo quyết toán năm | Thuế tài nguyên đã kê khai trong năm | Chênh lệch giữa số quyết toán với đã kê khai |
|-----|-----------------------|--------------------------------|-----------|---------------------------------|---------------|------------------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------|----------------------------------------------|
|     |                       | Đơn vị tính                    | Sản lượng |                                 |               |                                                      |                                              |                                      |                                              |
| (1) | (2)                   | (3)                            | (4)       | (5)                             | (6)           | (7)                                                  | (8)=(4)x(5)<br>x(6)<br>hoặc<br>(8)=(4)x(7)   | (9)                                  | (10) = (8) - (9)                             |
| A   | Tài nguyên khai thác: |                                |           |                                 |               |                                                      |                                              |                                      |                                              |
| I   | Khoáng sản            |                                |           |                                 |               |                                                      |                                              |                                      |                                              |
| 1   | Mỏ khoáng sản....     |                                |           |                                 |               |                                                      |                                              |                                      |                                              |

| STT | Tên loại tài nguyên          | Sản lượng tài nguyên tính thuế |           | Giá tính thuế đơn vị tài nguyên | Thuế suất (%) | Mức thuế tài nguyên ấn định trên 1 đơn vị tài nguyên | Thuế tài nguyên phải nộp theo quyết toán năm | Thuế tài nguyên đã kê khai trong năm | Chênh lệch giữa số quyết toán với đã kê khai |
|-----|------------------------------|--------------------------------|-----------|---------------------------------|---------------|------------------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------|----------------------------------------------|
|     |                              | Đơn vị tính                    | Sản lượng |                                 |               |                                                      |                                              |                                      |                                              |
| (1) | (2)                          | (3)                            | (4)       | (5)                             | (6)           | (7)                                                  | (8)=(4)x(5)<br>x(6)<br>hoặc<br>(8)=(4)x(7)   | (9)                                  | (10) =<br>(8) -<br>(9)                       |
|     | Khoáng sản ...               |                                |           |                                 |               |                                                      |                                              |                                      |                                              |
|     | Khoáng sản ...               |                                |           |                                 |               |                                                      |                                              |                                      |                                              |
| 2   | Mỏ khoáng sản....            |                                |           |                                 |               |                                                      |                                              |                                      |                                              |
|     | Khoáng sản ...               |                                |           |                                 |               |                                                      |                                              |                                      |                                              |
|     | Khoáng sản ...               |                                |           |                                 |               |                                                      |                                              |                                      |                                              |
| II  | Tài nguyên khác              |                                |           |                                 |               |                                                      |                                              |                                      |                                              |
| 1   | Tài nguyên ...               |                                |           |                                 |               |                                                      |                                              |                                      |                                              |
| 2   | Tài nguyên ...               |                                |           |                                 |               |                                                      |                                              |                                      |                                              |
| B   | Tài nguyên thu mua nộp thay: |                                |           |                                 |               |                                                      |                                              |                                      |                                              |
| 1   | Tài nguyên ...               |                                |           |                                 |               |                                                      |                                              |                                      |                                              |
| 2   | Tài nguyên ...               |                                |           |                                 |               |                                                      |                                              |                                      |                                              |
|     | Tổng cộng                    |                                | x         |                                 |               |                                                      | x                                            | x                                    | x                                            |

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

**NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ**  
Họ và tên:.....  
Chứng chỉ hành nghề số:.....

..., ngày..... tháng..... năm.....  
**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc**  
**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**  
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

**Ghi chú:**

**1. Trường hợp người nộp thuế khai thuế tài nguyên theo tháng hoặc theo từng lần phát sinh, người nộp thuế chọn vào ô khai thuế theo tháng/ từng lần phát sinh, kê khai các chỉ tiêu từ [02] đến [09] và biểu mẫu tại Mục I. Khai thuế tài nguyên như sau:**

- Đối với tài nguyên khai thác được ấn định số thuế tài nguyên phải nộp trên 1 đơn vị sản lượng tài nguyên thì thuế tài nguyên phải nộp tại chỉ tiêu (8) = (4) x (7).

- Các chỉ tiêu tại cột (2), cột (3) Tên loại tài nguyên và đơn vị tính phải đảm bảo theo đúng quy định về khung giá tính thuế tài nguyên do Bộ Tài chính quy định; Bảng giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố ban hành.

- Chỉ tiêu [09]: kê khai thông tin địa bàn nơi NNT có hoạt động khai thác tài nguyên khác tỉnh với nơi đóng trụ sở chính theo quy định tại Điểm g Khoản 1 Điều 11 Nghị định 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ. Trường hợp người nộp thuế có hoạt động khai thác tài nguyên trên nhiều xã/phường/đặc khu thì thực hiện khai vào chỉ tiêu này như sau:

+ Nếu Thuế tỉnh, thành phố là cơ quan thuế quản lý thu, người nộp thuế khai 01 xã/phường/đặc khu đại diện nơi có phát sinh hoạt động khai thác tài nguyên.

+ Nếu Thuế cơ sở là cơ quan thuế quản lý thu, người nộp thuế khai 01 xã/phường/đặc khu đại diện thuộc Thuế cơ sở nơi có phát sinh hoạt động khai thác tài nguyên.

Trường hợp người nộp thuế có văn bản giao cho đơn vị phụ thuộc trên địa bàn có hoạt động khai thác tài nguyên khác tỉnh với nơi đóng trụ sở chính trực tiếp kê khai, nộp thuế tài nguyên thì không phải khai vào chỉ tiêu này.

**2. Trường hợp người nộp thuế khai quyết toán thuế tài nguyên, người nộp thuế chọn vào ô khai quyết toán thuế, kê khai các chỉ tiêu từ [02] đến [09] và biểu mẫu tại Mục II. Khai quyết toán thuế tài nguyên như sau:**

- Đối với tài nguyên khai thác được ấn định số thuế tài nguyên phải nộp trên 1 đơn vị sản lượng tài nguyên thì thuế tài nguyên phải nộp theo quyết toán năm tại chỉ tiêu (8) = (4) x (7).

- Các chỉ tiêu tại cột (2), cột (3) Tên loại Tài nguyên và đơn vị tính phải đảm bảo theo đúng quy định về khung giá tính thuế tài nguyên do Bộ Tài chính quy định; Bảng giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố ban hành.

- Chỉ tiêu tại cột (9) "Thuế tài nguyên đã kê khai trong năm": tổng hợp từ số liệu tại cột (8) của các tờ khai tài nguyên của các tháng trong năm tính thuế đã nộp cho cơ quan thuế.

- Chỉ tiêu [09]: kê khai thông tin địa bàn nơi NNT có hoạt động khai thác tài nguyên khác tỉnh với nơi đóng trụ sở chính theo quy định tại Điểm g Khoản 1 Điều 11 Nghị định 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ. Trường hợp người nộp thuế có hoạt động khai thác tài nguyên trên nhiều xã/phường/đặc khu thì thực hiện khai vào chỉ tiêu này như sau:

+ Nếu Thuế tỉnh, thành phố là cơ quan thuế quản lý thu, người nộp thuế khai 01 xã/ phường/đặc khu đại diện nơi có phát sinh hoạt động khai thác tài nguyên.

+ Nếu Thuế cơ sở là cơ quan thuế quản lý thu, người nộp thuế khai 01 xã/phường/đặc khu đại diện thuộc Thuế cơ sở nơi có phát sinh hoạt động khai thác tài nguyên.

Trường hợp người nộp thuế có văn bản giao cho đơn vị phụ thuộc trên địa bàn có hoạt động khai thác tài nguyên khác tỉnh với nơi đóng trụ sở chính trực tiếp kê khai, nộp thuế tài nguyên thì không phải kê khai vào chỉ tiêu này.

Phụ lục

BẢNG PHÂN BỐ SỐ THUẾ TÀI NGUYÊN PHẢI NỘP  
ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT THỦY ĐIỆN

(Kèm theo tờ khai thuế tài nguyên, khai quyết toán thuế tài nguyên mẫu số 01/TAIN)

[01] Kỳ tính thuế: Tháng... năm .../Năm .....

[02] Tên người nộp thuế:.....

[03] Mã số thuế: 

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|

|  |  |  |
|--|--|--|
|  |  |  |
|--|--|--|

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

| STT                           | Tên nhà máy thủy điện theo từng tỉnh                               | Mã số thuế/Mã địa điểm kinh doanh | Địa bàn hoạt động sản xuất, kinh doanh |      | Cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ | Số thuế tài nguyên phải nộp của nhà máy thủy điện | Tỷ lệ phân bổ (%) | Số thuế phải nộp cho từng tỉnh |
|-------------------------------|--------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------------|------|-------------------------------------------|---------------------------------------------------|-------------------|--------------------------------|
|                               |                                                                    |                                   | Xã/phường/đặc khu                      | Tỉnh |                                           |                                                   |                   |                                |
| [04]                          | [05]                                                               | [06]                              | [07]                                   | [08] | [09]                                      | [10]                                              | [11]              | [12]=[11] x [10]               |
| 1                             | Nhà máy <Tên nhà máy>                                              |                                   |                                        |      |                                           | [10a]                                             |                   |                                |
| 1.1                           | Nơi có văn phòng điều hành nhà máy                                 |                                   |                                        |      |                                           |                                                   |                   |                                |
| 1.2                           | Nơi có lòng hồ thủy điện (khác nơi có văn phòng điều hành nhà máy) |                                   |                                        |      |                                           |                                                   |                   |                                |
| ...                           | ...                                                                |                                   |                                        |      |                                           |                                                   |                   |                                |
| 2                             | Nhà máy <Tên nhà máy>                                              |                                   |                                        |      |                                           | [10b]                                             |                   |                                |
| ...                           | Nơi có văn phòng điều hành nhà máy                                 |                                   |                                        |      |                                           |                                                   |                   |                                |
| ...                           | Nơi có lòng hồ thủy điện (khác nơi có văn phòng điều hành nhà máy) |                                   |                                        |      |                                           |                                                   |                   |                                |
| ...                           | ...                                                                |                                   |                                        |      |                                           |                                                   |                   |                                |
| Cộng ([13]=Σ[10]; [14]=Σ[12]) |                                                                    |                                   |                                        |      |                                           | [13]                                              |                   | [14]                           |

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ  
Họ và tên:.....  
Chứng chỉ hành nghề số:.....

..., ngày..... tháng..... năm.....  
NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc  
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ  
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

**Ghi chú:**

1. Tại cột chỉ tiêu [07], [08]: Khai tên Xã/ phường/ đặc khu, tỉnh nơi có văn phòng điều hành nhà máy thủy điện và nơi có lòng hồ thủy điện. Trường hợp lòng hồ thủy điện của một nhà máy thủy điện trên nhiều Xã/ phường/ đặc khu do cùng một cơ quan thuế quản lý thì chọn 1 Xã/ phường/ đặc khu trong các Xã/ phường/ đặc khu nơi có nhà máy để kê khai vào chỉ tiêu này.
2. Tại cột chỉ tiêu [09]: Chỉ khai cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ.
3. Cột chỉ tiêu [10]: Khai số thuế tài nguyên phải nộp của nhà máy thủy điện để kê khai vào chỉ tiêu [10a], [10b], các ô còn lại để trống, người nộp thuế phải xác định số thuế tài nguyên phải nộp của nhà máy thủy điện.
4. Cột chỉ tiêu [11]: Khai tỷ lệ phân bổ cho từng tỉnh.
5. Cột chỉ tiêu [12]: Số thuế phải nộp cho từng tỉnh được xác định bằng số thuế phải nộp của nhà máy thủy điện nhân (x) với tỷ lệ phân bổ cho từng tỉnh./.

### **3. Khai phí/Khai quyết toán phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản (Mã TTHC 1.008317)**

#### **- Trình tự thực hiện:**

##### **+ Bước 1:**

##### **++ Khai phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản**

Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản phải nộp hồ sơ khai phí bảo vệ môi trường chậm nhất là ngày thứ 20 (hai mươi) của tháng tiếp theo tháng phát sinh nghĩa vụ thuế. Trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản (trừ dầu thô, khí thiên nhiên và khí than; tổ chức thu mua gom khoáng sản từ người khai thác nhỏ lẻ) thì nộp hồ sơ khai phí bảo vệ môi trường với cơ quan thuế nơi khai thác khoáng sản. Trường hợp khai thác dầu thô, khí thiên nhiên và khí than; tổ chức thu mua gom khoáng sản từ người khai thác nhỏ lẻ thì nộp hồ sơ khai phí bảo vệ môi trường với cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

Tổ chức khai thác khoáng sản không thường xuyên đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép hoặc không thuộc trường hợp phải cấp phép theo quy định của pháp luật thì phải nộp hồ sơ khai phí bảo vệ môi trường chậm nhất là ngày thứ 10 kể từ ngày phát sinh nghĩa vụ thuế.

##### **++ Khai quyết toán phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản**

Tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng khai quyết toán phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản lập hồ sơ và gửi đến cơ quan thuế.

Khai quyết toán phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản bao gồm khai quyết toán năm và khai quyết toán đến thời điểm chấm dứt hoạt động khai thác khoáng sản, chấm dứt hoạt động thu mua gom khoáng sản, chấm dứt hoạt động kinh doanh, chấm dứt hợp đồng chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp hoặc tổ chức lại doanh nghiệp.

##### **+ Bước 2. Cơ quan thuế tiếp nhận:**

Cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận, giải quyết hồ sơ theo quy định đối với hồ sơ được nộp trực tiếp tại cơ quan thuế hoặc hồ sơ được gửi qua đường bưu chính. Trường hợp hồ sơ được nộp đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử, việc tiếp nhận, kiểm tra, chấp nhận, giải quyết hồ sơ thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan thuế.

#### **- Cách thức thực hiện:**

##### **+ Trực tiếp: Tại TTPVHCC cấp tỉnh, xã.**

+ Thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật;

+ **Trực tuyến:** qua Cổng DVC Quốc gia đối với các TTHC đã toàn trình và được tích hợp, kết nối với Cổng dịch vụ công của Bộ Tài chính theo quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính/ các Hệ thống thông tin điện tử, hệ thống thông tin giải quyết TTHC của Cục Thuế.

**- Thành phần, số lượng hồ sơ:**

+ *Thành phần hồ sơ gồm: Tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản mẫu số 01/PBVMT.*

+ *Số lượng hồ sơ: 01 bộ*

- **Thời hạn giải quyết hồ sơ:** Không phải trả kết quả cho người nộp thuế.

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Công dân Việt Nam, Doanh nghiệp, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)

- **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** *Chi cục thuế doanh nghiệp lớn, Thuế tỉnh/thành phố, Thuế cơ sở.*

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Hồ sơ gửi đến Cơ quan thuế không có kết quả giải quyết.

- **Phí, lệ phí:** Không có

- **Tên mẫu đơn, tờ khai:** Tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản mẫu số 01/PBVMT.

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế, Thông tư số 46/2024/TT-BTC, ngày 09 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

**- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

+ Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019;

+ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Nghị định số 122/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý thuế, Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/ 6/ 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản

lý nhà nước của bộ tài chính, Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật địa chất và khoáng sản;

+ Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/ 6/2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, Thông tư số 43/2023/TT-BTC ngày 27/6/2023 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư có quy định liên quan đến việc nộp, xuất trình và khai thông tin về đăng ký sổ hộ khẩu, sổ tạm trú hoặc giấy tờ có yêu cầu xác nhận của địa phương nơi cư trú khi thực hiện các chính sách hoặc thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

+ Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/03/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế, Thông tư số 46/2024/TT-BTC, ngày 09 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

+ *Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP ngày 7 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ: Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế*

**- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm:**



a.1. 01.PBVMT.doc

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG  
(Áp dụng đối với hoạt động khai thác khoáng sản)

[01] Kỳ tính thuế: Từng lần phát sinh ngày ... tháng ... năm .../ Tháng ... năm.../Từ..... đến.....

[02] Lần đầu: ☐ [03] Bổ sung lần thứ:...

[04] Tên người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế:

[06] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[07] Mã số thuế:

[08] Hợp đồng đại lý thuế: Số..... ngày.....

[09] Địa chỉ nơi khai thác khoáng sản khác tỉnh với nơi đóng trụ sở chính:

[09a] Xã/phường/đặc khu:..... [09b] Tỉnh/Thành phố: .....

I. Khai phí bảo vệ môi trường

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

| STT        | Loại khoáng sản                                                   | Số lượng đất đá bốc xúc thải (m3) | Mức phí của đất đá bốc xúc thải | Số lượng quặng khoáng sản nguyên khai khai thác |          | Mức phí theo từng loại khoáng sản | Hệ số tính phí theo phương pháp khai thác | Số phí phải nộp trong kỳ            |
|------------|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|-------------------------------------------------|----------|-----------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------|
|            |                                                                   |                                   |                                 | Đơn vị tính                                     | Số lượng |                                   |                                           |                                     |
| (1)        | (2)                                                               | (3)                               | (4)                             | (5)                                             | (6)      | (7)                               | (8)                                       | (9) = [(3)x(4)x(8)] + [(6)x(7)x(8)] |
| I          | Khoáng sản do cơ sở tự khai thác:                                 |                                   |                                 |                                                 |          |                                   |                                           |                                     |
| 1          | .....                                                             |                                   |                                 |                                                 |          |                                   |                                           |                                     |
|            | .....                                                             |                                   |                                 |                                                 |          |                                   |                                           |                                     |
| II         | Khoáng sản do tổ chức thu mua gom nộp thay người khai thác nhỏ lẻ |                                   |                                 |                                                 |          |                                   |                                           |                                     |
| 1          | .....                                                             |                                   |                                 |                                                 |          |                                   |                                           |                                     |
|            | .....                                                             |                                   |                                 |                                                 |          |                                   |                                           |                                     |
| Tổng cộng: |                                                                   |                                   |                                 |                                                 |          |                                   |                                           |                                     |

II. Khai quyết toán phí bảo vệ môi trường

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

| STT        | Loại khoáng sản                                                   | Số lượng đất đá bóc xúc thải (m3) | Mức phí của đất đá bóc xúc thải | Số lượng quặng khoáng sản nguyên khai khai thác |          | Mức phí theo từng loại khoáng sản | Hệ số tính phí theo phương pháp khai thác | Số phí phải nộp theo quyết toán     | Số phí đã kê khai trong năm | Chênh lệch giữa số quyết toán và số đã kê khai |
|------------|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|-------------------------------------------------|----------|-----------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------|------------------------------------------------|
|            |                                                                   |                                   |                                 | Đơn vị tính                                     | Số lượng |                                   |                                           |                                     |                             |                                                |
| (1)        | (2)                                                               | (3)                               | (4)                             | (5)                                             | (6)      | (7)                               | (8)                                       | (9) = [(3)x(4)x(8)] + [(6)x(7)x(8)] | (10)                        | (11) = (9) - (10)                              |
| I          | Khoáng sản do cơ sở tự khai thác:                                 |                                   |                                 |                                                 |          |                                   |                                           |                                     |                             |                                                |
| 1          | .....                                                             |                                   |                                 |                                                 |          |                                   |                                           |                                     |                             |                                                |
| ....       | .....                                                             |                                   |                                 |                                                 |          |                                   |                                           |                                     |                             |                                                |
| II         | Khoáng sản do tổ chức thu mua gom nộp thay người khai thác nhỏ lẻ |                                   |                                 |                                                 |          |                                   |                                           |                                     |                             |                                                |
| 1          | ....                                                              |                                   |                                 |                                                 |          |                                   |                                           |                                     |                             |                                                |
| ....       | ....                                                              |                                   |                                 |                                                 |          |                                   |                                           |                                     |                             |                                                |
| Tổng cộng: |                                                                   |                                   |                                 |                                                 |          |                                   |                                           |                                     |                             |                                                |

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

**NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ**  
Họ và tên:.....  
Chứng chỉ hành nghề số:.....

..., ngày..... tháng..... năm.....  
**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc**  
**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**  
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

**Ghi chú:**

Chỉ tiêu [09a], [09b], [09c]: kê khai thông tin địa bàn nơi NNT có hoạt động khai thác khoáng sản khác tỉnh với nơi đóng trụ sở chính theo quy định tại Điểm i Khoản 1 Điều 11 Nghị định 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ. Trường hợp người nộp thuế có hoạt động khai thác khoáng sản trên nhiều xã/phường/đặc khu thì thực hiện khai vào chỉ tiêu này như sau:

- Nếu Thuế tỉnh, thành phố là cơ quan thuế quản lý thu, người nộp thuế khai 01 xã/phường/đặc khu đại diện nơi có phát sinh hoạt động khai thác khoáng sản.
- Nếu Thuế cơ sở là cơ quan thuế quản lý thu, người nộp thuế khai 01 xã/phường/đặc khu đại diện thuộc Thuế cơ sở nơi có phát sinh hoạt động khai thác khoáng sản.

#### **4. Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là cá nhân, người phụ thuộc (mã số TTHC 1.008498)**

##### **- Trình tự thực hiện:**

+ Bước 1: Người nộp thuế lập và gửi hồ sơ:

(i) Đối với người nộp thuế là hộ gia đình, cá nhân có hoạt động sản xuất, kinh doanh không thuộc đối tượng đăng ký kinh doanh qua cơ quan đăng ký kinh doanh:

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh, người nộp thuế (NNT) chuẩn bị hồ sơ đăng ký thuế đầy đủ theo đúng quy định gửi đến Thuế cơ sở để làm thủ tục đăng ký thuế theo nơi nộp hồ sơ như sau:

++ Tại Thuế cơ sở nơi đặt địa điểm kinh doanh trong trường hợp hộ gia đình, cá nhân kinh doanh có địa điểm kinh doanh cố định, hoặc nơi cá nhân có bắt đầu sản xuất cho thuê.

++ Tại Thuế cơ sở nơi cư trú của cá nhân kinh doanh trong trường hợp cá nhân kinh doanh không có địa điểm kinh doanh cố định.

++ Đối với trường hợp hồ sơ đăng ký thuế điện tử: Người nộp thuế (NNT) truy cập vào Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền bao gồm Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công cấp Bộ, cấp tỉnh theo quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính và đã được kết nối với Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN) để khai tờ khai và gửi kèm các hồ sơ theo quy định dưới dạng điện tử (nếu có), ký điện tử và gửi đến cơ quan thuế qua Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn.

(ii) Đối với người nộp thuế là cá nhân có thu nhập thuộc diện chịu thuế thu nhập cá nhân hoặc có nghĩa vụ với ngân sách nhà nước (trừ cá nhân kinh doanh) - Trường hợp cá nhân ủy quyền đăng ký thuế cho cơ quan chi trả thu nhập:

Cá nhân có ủy quyền cho cơ quan chi trả thu nhập đăng ký thuế gửi hồ sơ cho cơ quan chi trả thu nhập. Trường hợp cá nhân nộp thuế thu nhập cá nhân tại nhiều cơ quan chi trả thu nhập trong cùng một kỳ nộp thuế, cá nhân chỉ ủy quyền đăng ký thuế tại một cơ quan chi trả thu nhập và thông báo số định danh cá nhân của cá nhân (đối với người Việt Nam) hoặc mã số thuế đã được cấp (đối với người nước ngoài) với các cơ quan chi trả thu nhập khác để sử dụng vào việc khấu trừ, kê khai, nộp thuế.

Cơ quan chi trả thu nhập tổng hợp và gửi tờ khai đăng ký thuế mẫu số 05-ĐK-TH-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính chậm nhất là 10 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh nghĩa vụ

thuế trong trường hợp cá nhân chưa có mã số thuế, gửi cơ quan thuế quản lý trực tiếp cơ quan chi trả thu nhập để đăng ký thuế thay cho cá nhân có ủy quyền.

++ Đối với trường hợp hồ sơ đăng ký thuế điện tử: Người nộp thuế (NNT) truy cập vào Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền bao gồm Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công cấp Bộ, cấp tỉnh theo quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính và đã được kết nối với Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN) để khai tờ khai và gửi kèm các hồ sơ theo quy định dưới dạng điện tử (nếu có), ký điện tử và gửi đến cơ quan thuế qua Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn;

(iii) Đối với người nộp thuế là cá nhân có thu nhập thuộc diện chịu thuế thu nhập cá nhân hoặc có nghĩa vụ với NSNN (trừ cá nhân kinh doanh) - Trường hợp cá nhân đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh nghĩa vụ thuế thu nhập cá nhân hoặc phát sinh nghĩa vụ khác với ngân sách nhà nước, người nộp thuế (NNT) chuẩn bị hồ sơ đăng ký thuế đầy đủ theo đúng quy định, gửi đến cơ quan thuế để làm thủ tục đăng ký thuế theo nơi nộp hồ sơ như sau:

++ Tại Thuế tỉnh, thành phố nơi cá nhân làm việc đối với cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công do các tổ chức Quốc tế, Đại sứ quán, Lãnh sự quán tại Việt Nam chi trả nhưng tổ chức này chưa thực hiện khấu trừ thuế;

++ Tại Thuế tỉnh, thành phố nơi phát sinh công việc tại Việt Nam đối với cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công do các tổ chức, cá nhân trả từ nước ngoài;

++ Tại Thuế cơ sở nơi cá nhân cư trú đối với những trường hợp khác.

++ Tại Thuế cơ sở nơi hộ gia đình, cá nhân có phát sinh nghĩa vụ với ngân sách nhà nước đối với cá nhân đăng ký thuế thông qua hồ sơ khai thuế.

++ Đối với trường hợp hồ sơ đăng ký thuế điện tử: Người nộp thuế (NNT) truy cập vào Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền bao gồm Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công cấp Bộ, cấp tỉnh theo quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính và đã được kết nối với Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN) để khai tờ khai và gửi kèm các hồ sơ theo quy định dưới dạng điện tử (nếu có), ký điện tử và gửi đến cơ quan thuế qua Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn;

(iv) Đăng ký thuế lần đầu cho người phụ thuộc để giảm trừ gia cảnh của người nộp thuế thu nhập cá nhân - Trường hợp cá nhân ủy quyền đăng ký thuế cho cơ quan chi trả thu nhập:

Cá nhân có ủy quyền cho cơ quan chi trả thu nhập đăng ký thuế cho người phụ thuộc gửi hồ sơ cho cơ quan chi trả thu nhập; Trường hợp cá nhân nộp thuế thu nhập cá nhân tại nhiều cơ quan chi trả thu nhập trong cùng một kỳ nộp thuế, cá nhân chỉ ủy quyền đăng ký thuế tại một cơ quan chi trả thu nhập và thông báo số định danh cá nhân của người phụ thuộc (đối với người Việt Nam) hoặc mã số thuế đã được cấp cho người phụ thuộc (đối với người nước ngoài) với các cơ quan chi trả thu nhập khác để sử dụng vào việc khấu trừ, kê khai, nộp thuế.

Cơ quan chi trả thu nhập có trách nhiệm tổng hợp và gửi tờ khai đăng ký thuế mẫu số 20-ĐK-TH-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính chính chậm nhất là 10 ngày làm việc kể từ ngày người nộp thuế đăng ký giảm trừ gia cảnh theo quy định của pháp luật trong trường hợp người phụ thuộc chưa có mã số thuế gửi cơ quan thuế quản lý trực tiếp cơ quan chi trả thu nhập để đăng ký thuế thay cho người phụ thuộc có ủy quyền.

++ Đối với trường hợp hồ sơ đăng ký thuế điện tử: Người nộp thuế (NNT) truy cập vào Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền bao gồm Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công cấp Bộ, cấp tỉnh theo quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính và đã được kết nối với Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN) để khai tờ khai và gửi kèm các hồ sơ theo quy định dưới dạng điện tử (nếu có), ký điện tử và gửi đến cơ quan thuế qua Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn;

(v) Đăng ký thuế lần đầu cho người phụ thuộc để giảm trừ gia cảnh của người nộp thuế thu nhập cá nhân - Trường hợp cá nhân đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế:

Cá nhân lập hồ sơ đăng ký thuế cho người phụ thuộc để giảm trừ gia cảnh và gửi đến cơ quan thuế để làm thủ tục đăng ký thuế theo nơi nộp hồ sơ như sau:

++ Tại Thuế tỉnh, thành phố nơi cá nhân làm việc đối với cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công do các tổ chức Quốc tế, Đại sứ quán, Lãnh sự quán tại Việt Nam chi trả nhưng tổ chức này chưa thực hiện khấu trừ thuế;

++ Tại Thuế tỉnh, thành phố nơi phát sinh công việc tại Việt Nam đối với cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công do các tổ chức, cá nhân trả từ nước ngoài;

++ Tại Thuế cơ sở nơi cá nhân cư trú đối với những trường hợp khác.

Thời hạn nộp hồ sơ đăng ký thuế cho người phụ thuộc để giảm trừ gia cảnh cùng với thời hạn thực hiện thủ tục đăng ký giảm trừ gia cảnh theo quy định của pháp luật thuế thu nhập cá nhân.

++ Đối với trường hợp hồ sơ đăng ký thuế điện tử: Người nộp thuế (NNT) truy cập vào Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn (Cổng thông tin

điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền bao gồm Công dịch vụ công quốc gia, Công dịch vụ công cấp Bộ, cấp tỉnh theo quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính và đã được kết nối với Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN) để khai tờ khai và gửi kèm các hồ sơ theo quy định dưới dạng điện tử (nếu có), ký điện tử và gửi đến cơ quan thuế qua Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn;

+ Bước 2: Cơ quan thuế tiếp nhận:

++ Đối với hồ sơ bằng giấy:

+++ Trường hợp hồ sơ gửi đến cơ quan thuế: Công chức thuế kiểm tra hồ sơ đăng ký thuế. Trường hợp hồ sơ đầy đủ theo quy định, công chức thuế tiếp nhận và đóng dấu tiếp nhận vào hồ sơ đăng ký thuế, ghi rõ ngày nhận hồ sơ, số lượng tài liệu theo bảng kê danh mục hồ sơ; lập phiếu tiếp nhận và hẹn trả kết quả, thời hạn xử lý hồ sơ đã tiếp nhận. Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định, công chức thuế không tiếp nhận và hướng dẫn người nộp thuế hoàn thiện hồ sơ.

+++ Trường hợp hồ sơ gửi bằng đường bưu chính: Công chức thuế đóng dấu tiếp nhận, ghi ngày nhận hồ sơ vào hồ sơ và ghi số văn thư của cơ quan thuế. Trường hợp hồ sơ không đầy đủ cần phải giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu, cơ quan thuế thông báo cho người nộp thuế theo mẫu số 01/TB-BSTT-NNT tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.

++ Đối với hồ sơ điện tử:

Cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận hồ sơ qua Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế, thực hiện kiểm tra, giải quyết hồ sơ thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan thuế.

+++ Tiếp nhận hồ sơ: Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế gửi thông báo tiếp nhận hồ sơ cho NNT qua Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn lập và gửi hồ sơ (Cổng thông tin điện tử của Cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN) chậm nhất 15 phút kể từ khi nhận được hồ sơ đăng ký thuế điện tử của người nộp thuế.

+++ Kiểm tra, giải quyết hồ sơ: Cơ quan thuế thực hiện kiểm tra, giải quyết hồ sơ của người nộp thuế theo quy định của pháp luật về đăng ký thuế và trả kết quả giải quyết qua Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn lập và gửi hồ sơ.

++++ Trường hợp hồ sơ đầy đủ, đúng thủ tục theo quy định: Cơ quan thuế gửi kết quả giải quyết hồ sơ đến Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn lập và gửi hồ sơ theo thời hạn quy định tại Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính.

++++ Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa đúng thủ tục theo quy định: Cơ quan thuế gửi thông báo về việc không chấp nhận hồ sơ, gửi đến Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn lập và gửi hồ sơ trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày ghi trên Thông báo tiếp nhận hồ sơ.

**- Cách thức thực hiện:**

+ Trực tiếp: Tại TTPVHCC cấp tỉnh, xã;

+ Thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật;

+ Trực tuyến: qua Cổng DVC Quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia đối với các TTHC đã toàn trình và được tích hợp, kết nối với Cổng dịch vụ công của Bộ Tài chính theo quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính/ các Hệ thống thông tin điện tử, hệ thống thông tin giải quyết TTHC của Cục Thuế.

**- Thành phần, số lượng hồ sơ:**

+ Thành phần hồ sơ:

(i) Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là hộ gia đình, cá nhân có hoạt động sản xuất, kinh doanh không thuộc đối tượng đăng ký kinh doanh qua cơ quan đăng ký kinh doanh:

++ Đối với hộ gia đình, cá nhân có hoạt động kinh doanh là người Việt Nam:

+++ Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 03-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính hoặc hồ sơ khai thuế của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

++ Đối với cá nhân là người có quốc tịch nước ngoài:

+++ Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 03-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính hoặc hồ sơ khai thuế của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo quy định của pháp luật về quản lý thuế;

+++ *Bản sao Hộ chiếu còn hiệu lực của cá nhân. Trường hợp cá nhân đã đăng ký và kích hoạt tài khoản định danh điện tử Mức độ 2 theo quy định tại khoản 2 Điều 10, khoản 2 Điều 11 và Điều 14 Nghị định số 69/2024/NĐ-CP để thực hiện thủ tục đăng ký thuế với cơ quan thuế thì không phải nộp bản sao hộ chiếu nếu đã được tích hợp vào tài khoản định danh điện tử.*

++ Đối với hoặc cá nhân là người có quốc tịch Việt Nam sinh sống tại nước ngoài, cá nhân kinh doanh của các nước có chung đường biên giới đất liền với

Việt Nam thực hiện hoạt động mua, bán, trao đổi hàng hóa tại chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ trong khu kinh tế cửa khẩu:

+++ Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 03-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính hoặc hồ sơ khai thuế của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh theo quy định của pháp luật về quản lý thuế;

+++ Bản sao giấy tờ có giá trị sử dụng đối với cá nhân kinh doanh thực hiện hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa tại chợ biên giới theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 14/2018/NĐ-CP ngày 23/01/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về hoạt động thương mại biên giới. Trường hợp cá nhân đã đăng ký và kích hoạt tài khoản định danh điện tử Mức độ 2 theo quy định tại khoản 2 Điều 10, khoản 2 Điều 11 và Điều 14 Nghị định số 69/2024/NĐ-CP để thực hiện thủ tục đăng ký thuế với cơ quan thuế thì không phải nộp bản sao hộ chiếu nếu đã được tích hợp vào tài khoản định danh điện tử.

(ii) Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là cá nhân có thu nhập thuộc diện chịu thuế thu nhập cá nhân hoặc có nghĩa vụ với ngân sách nhà nước (trừ cá nhân kinh doanh) - Trường hợp cá nhân ủy quyền đăng ký thuế cho cơ quan chi trả thu nhập:

++ Hồ sơ đăng ký thuế của cá nhân gồm gửi cho cơ quan chi trả thu nhập: Văn bản ủy quyền Mẫu số 41/UQ-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính; bản sao Hộ chiếu còn hiệu lực đối với cá nhân là người có quốc tịch nước ngoài hoặc người có quốc tịch Việt Nam sinh sống tại nước ngoài) cho cơ quan chi trả thu nhập.

++ Cơ quan chi trả thu nhập có trách nhiệm tổng hợp thông tin đăng ký thuế của cá nhân vào tờ khai đăng ký thuế mẫu số 05-ĐK-TH-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính gửi cơ quan thuế quản lý trực tiếp cơ quan chi trả thu nhập.

(iii) Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là cá nhân có thu nhập thuộc diện chịu thuế thu nhập cá nhân hoặc có nghĩa vụ với NSNN (trừ cá nhân kinh doanh) - Trường hợp cá nhân đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế:

++ Đối với cá nhân là người Việt Nam: Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 05-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính hoặc hồ sơ khai thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế trong trường hợp cá nhân đăng ký thuế thông qua hồ sơ khai thuế.

++ Đối với cá nhân là người có quốc tịch nước ngoài hoặc là người có quốc tịch Việt Nam sinh sống tại nước ngoài không có số định danh cá nhân được xác lập từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư:

+++ Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 05-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính hoặc hồ sơ khai thuế

theo quy định của pháp luật về quản lý thuế trong trường hợp cá nhân đăng ký thuế thông qua hồ sơ khai thuế.

+++ *Bản sao Hộ chiếu còn hiệu lực của cá nhân. Trường hợp cá nhân đã đăng ký và kích hoạt tài khoản định danh điện tử Mức độ 2 theo quy định tại khoản 2 Điều 10, khoản 2 Điều 11 và Điều 14 Nghị định số 69/2024/NĐ-CP để thực hiện thủ tục đăng ký thuế với cơ quan thuế thì không phải nộp bản sao hộ chiếu nếu đã được tích hợp vào tài khoản định danh điện tử.*

+++ *Bản sao văn bản bổ nhiệm của Tổ chức sử dụng lao động trong trường hợp cá nhân người nước ngoài không cư trú tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập cá nhân được cử sang Việt Nam làm việc nhưng nhận thu nhập tại nước ngoài.*

(iv) Đăng ký thuế lần đầu cho người phụ thuộc để giảm trừ gia cảnh của người nộp thuế thu nhập cá nhân - Trường hợp cá nhân ủy quyền đăng ký thuế cho cơ quan chi trả thu nhập:

++ Hồ sơ đăng ký thuế của cá nhân gồm gửi cho cơ quan chi trả thu nhập:

+++ Văn bản ủy quyền Mẫu số 41/UQ-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính;

+++ *Bảng kê khai về người phải trực tiếp nuôi dưỡng ban hành kèm theo Phụ lục I.9 Nghị quyết 66.16 của Chính phủ;*

+++ *Các giấy tờ chứng minh người phụ thuộc theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập cá nhân (trừ bản chụp giấy khai sinh hoặc chứng minh nhân dân hoặc căn cước công dân đối với người phụ thuộc là người Việt Nam). Trường hợp cơ quan thuế hoàn thành kết nối dữ liệu với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, người nộp thuế không phải nộp các giấy tờ chứng minh người phụ thuộc nếu thông tin trong những giấy tờ này đã có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư*

+++ *Bản sao Hộ chiếu còn hiệu lực của người phụ thuộc hoặc bản sao giấy tờ chứng thực cá nhân hợp pháp khác còn hiệu lực (nếu không có hộ chiếu đối với người phụ thuộc là người có quốc tịch nước ngoài hoặc người có quốc tịch Việt Nam sinh sống tại nước ngoài) cho cơ quan chi trả thu nhập.*

++ Cơ quan chi trả thu nhập có trách nhiệm tổng hợp thông tin đăng ký thuế của cá nhân vào tờ khai đăng ký thuế mẫu số 20-ĐK-TH-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính gửi cơ quan thuế quản lý trực tiếp cơ quan chi trả thu nhập.

(v) Đăng ký thuế lần đầu cho người phụ thuộc để giảm trừ gia cảnh của người nộp thuế thu nhập cá nhân - Trường hợp cá nhân đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế:

++ Đối với người phụ thuộc là người Việt Nam:

+++ Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 20-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính.

+++ *Bảng kê khai về người phải trực tiếp nuôi dưỡng ban hành kèm theo Phụ lục I.9 Nghị quyết 66.16/2026/NQ-CP ngày 7/4/2026 của Chính phủ;*

+++ *Các giấy tờ chứng minh người phụ thuộc theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập cá nhân (trừ bản chụp giấy khai sinh hoặc chứng minh nhân dân hoặc căn cước công dân). Trường hợp cơ quan thuế hoàn thành kết nối dữ liệu với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, người nộp thuế không phải nộp các giấy tờ chứng minh người phụ thuộc nếu thông tin trong những giấy tờ này đã có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.*

++ Đối với người phụ thuộc là người nước ngoài:

+++ Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 20-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính.

+++ *Bản sao Hộ chiếu còn hiệu lực của người phụ thuộc hoặc bản sao giấy tờ chứng thực cá nhân hợp pháp khác còn hiệu lực (nếu không có hộ chiếu).*

+++ *Bảng kê khai về người phải trực tiếp nuôi dưỡng ban hành kèm theo Phụ lục I.9 Nghị quyết 66.16 ngày 7/4/2026 của Chính phủ;*

+++ *Các giấy tờ chứng minh người phụ thuộc theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập cá nhân.*

+ *Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).*

- **Thời hạn giải quyết:** 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế nhận được hồ sơ đăng ký thuế đầy đủ theo quy định.

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính**

(i) Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là hộ gia đình, cá nhân có hoạt động sản xuất, kinh doanh không thuộc đối tượng đăng ký kinh doanh qua cơ quan đăng ký kinh doanh.

+ Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Hộ gia đình, cá nhân có hoạt động sản xuất, kinh doanh không thuộc đối tượng đăng ký kinh doanh qua cơ quan đăng ký kinh doanh.

(ii) Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là cá nhân có thu nhập thuộc diện chịu thuế thu nhập cá nhân hoặc có nghĩa vụ với ngân sách nhà nước (trừ cá nhân kinh doanh) - Trường hợp cá nhân ủy quyền đăng ký thuế cho cơ quan chỉ trả thu nhập.

+ Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan chỉ trả thu nhập

(iii) Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là cá nhân có thu nhập thuộc diện chịu thuế thu nhập cá nhân hoặc có nghĩa vụ với NSNN (trừ cá nhân kinh doanh) - Trường hợp cá nhân đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế.

+ Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân.

(iv) Đăng ký thuế lần đầu cho người phụ thuộc để giảm trừ gia cảnh của người nộp thuế thu nhập cá nhân - Trường hợp cá nhân ủy quyền đăng ký thuế cho cơ quan chi trả thu nhập.

+ Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan chi trả thu nhập.

(v) Đăng ký thuế lần đầu cho người phụ thuộc để giảm trừ gia cảnh của người nộp thuế thu nhập cá nhân - Trường hợp cá nhân đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế.

+ Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân.

**- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:**

(i) Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là hộ gia đình, cá nhân có hoạt động sản xuất, kinh doanh không thuộc đối tượng đăng ký kinh doanh qua cơ quan đăng ký kinh doanh.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thuế cơ sở.

(ii) Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là cá nhân có thu nhập thuộc diện chịu thuế thu nhập cá nhân hoặc có nghĩa vụ với ngân sách nhà nước (trừ cá nhân kinh doanh) - Trường hợp cá nhân ủy quyền đăng ký thuế cho cơ quan chi trả thu nhập.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thuế tỉnh, thành phố/Thuế cơ sở/ Chi cục Thuế Doanh nghiệp lớn/ Chi cục Thuế Thương mại điện tử.

(iii) Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là cá nhân có thu nhập thuộc diện chịu thuế thu nhập cá nhân hoặc có nghĩa vụ với NSNN (trừ cá nhân kinh doanh) - Trường hợp cá nhân đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thuế tỉnh, thành phố/Thuế cơ sở/ Chi cục Thuế Doanh nghiệp lớn/ Chi cục Thuế Thương mại điện tử.

(iv) Đăng ký thuế lần đầu cho người phụ thuộc để giảm trừ gia cảnh của người nộp thuế thu nhập cá nhân - Trường hợp cá nhân ủy quyền đăng ký thuế cho cơ quan chi trả thu nhập.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thuế tỉnh, thành phố/Thuế cơ sở/ Chi cục Thuế Doanh nghiệp lớn/ Chi cục Thuế Thương mại điện tử.

(v) Đăng ký thuế lần đầu cho người phụ thuộc để giảm trừ gia cảnh của người nộp thuế thu nhập cá nhân - Trường hợp cá nhân đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Thuế tỉnh, thành phố/Thuế cơ sở/ Chi cục Thuế Doanh nghiệp lớn/ Chi cục Thuế Thương mại điện tử.

**- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính**

(i) Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là hộ gia đình, cá nhân có hoạt động sản xuất, kinh doanh không thuộc đối tượng đăng ký kinh doanh qua cơ quan đăng ký kinh doanh:

+ Giấy chứng nhận đăng ký thuế.

(ii) Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là cá nhân có thu nhập thuộc diện chịu thuế thu nhập cá nhân hoặc có nghĩa vụ với ngân sách nhà nước (trừ cá nhân kinh doanh) - Trường hợp cá nhân ủy quyền đăng ký thuế cho cơ quan chi trả thu nhập:

+ Thông báo mã số thuế cá nhân mẫu số 14-MST ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính.

(iii) Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là cá nhân có thu nhập thuộc diện chịu thuế thu nhập cá nhân hoặc có nghĩa vụ với NSNN (trừ cá nhân kinh doanh) - Trường hợp cá nhân đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế:

+ Thông báo mã số thuế cá nhân mẫu số 14-MST ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính.

(iv) Đăng ký thuế lần đầu cho người phụ thuộc để giảm trừ gia cảnh của người nộp thuế thu nhập cá nhân - Trường hợp cá nhân ủy quyền đăng ký thuế cho cơ quan chi trả thu nhập.

+ Thông báo mã số thuế cá nhân mẫu số 14-MST ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính.

(v) Đăng ký thuế lần đầu cho người phụ thuộc để giảm trừ gia cảnh của người nộp thuế thu nhập cá nhân - Trường hợp cá nhân đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế:

+ Thông báo mã số thuế cá nhân mẫu số 14-MST ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính.

- **Phí, lệ phí:** Không.

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

(i) Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là hộ gia đình, cá nhân có hoạt động sản xuất, kinh doanh không thuộc đối tượng đăng ký kinh doanh qua cơ quan đăng ký kinh doanh:

+ Tờ khai đăng ký thuế theo mẫu số 03-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính.

(ii) Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là cá nhân có thu nhập thuộc diện chịu thuế thu nhập cá nhân hoặc có nghĩa vụ với ngân sách nhà nước (trừ cá nhân kinh doanh) - Trường hợp cá nhân ủy quyền đăng ký thuế cho cơ quan chi trả thu nhập:

+ Văn bản ủy quyền Mẫu số 41/UQ-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính.

+ Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 05-ĐK-TH-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính.

(iii) Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là cá nhân có thu nhập thuộc diện chịu thuế thu nhập cá nhân hoặc có nghĩa vụ với NSNN (trừ cá nhân kinh doanh) - Trường hợp cá nhân đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế:

+ Tờ khai đăng ký thuế mẫu số 05-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính.

(iv) Đăng ký thuế lần đầu cho người phụ thuộc để giảm trừ gia cảnh của người nộp thuế thu nhập cá nhân - Trường hợp cá nhân ủy quyền đăng ký thuế cho cơ quan chỉ trả thu nhập:

+ Văn bản ủy quyền Mẫu số 41/UQ-ĐKT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính.

+ Bảng kê khai về người phải trực tiếp nuôi dưỡng ban hành kèm theo Phụ lục I.9 Nghị quyết 66.16 ngày 7/4/2026 của Chính phủ.

+ Tờ khai đăng ký thuế tổng hợp người phụ thuộc của cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công theo mẫu số 20-ĐK-TH-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính.

(v) Đăng ký thuế lần đầu cho người phụ thuộc để giảm trừ gia cảnh của người nộp thuế thu nhập cá nhân - Trường hợp cá nhân đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế:

+ Tờ khai đăng ký thuế dùng cho người phụ thuộc của cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công mẫu số 20-ĐK-TCT ban hành kèm theo Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính.

+ Bảng kê khai về người phải trực tiếp nuôi dưỡng ban hành kèm theo Phụ lục I.9 Nghị quyết 66.16 ngày 7/4/2026 của Chính phủ.

**- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:**

+ Cá nhân/đại diện hộ gia đình là người Việt Nam phải kê khai các thông tin về họ và tên, ngày tháng năm sinh, số định danh cá nhân của mình chính xác so với các thông tin được lưu trữ tại Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, trường hợp chưa được cấp số định danh cá nhân thì cá nhân phải liên hệ với cơ quan Công an cấp xã để thu thập thông tin vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và cấp số định danh cá nhân trước khi thực hiện thủ tục đăng ký thuế.

+ Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng các quy định của pháp luật về giao dịch điện tử đồng thời đăng ký và đảm bảo đầy đủ các điều kiện thực hiện giao

dịch điện tử trong lĩnh vực thuế theo quy định tại Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 46/2024/TT-BTC ngày 09/07/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

**- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

+ Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật chứng khoán, luật kế toán, luật kiểm toán độc lập, luật ngân sách nhà nước, luật quản lý, sử dụng, tài sản công, luật quản lý thuế, luật thuế thu nhập cá nhân, luật dữ trữ quốc, luật xử lý vi phạm hành chính ngày 29/11/2024;

+ Nghị định số 373/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 9/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

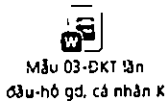
+ Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP ngày 07/4/2026 của Chính phủ về cắt giảm đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh

+ Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn Giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế; Thông tư số 46/2024/TT-BTC ngày 09/07/2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

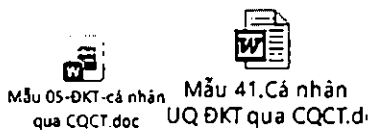
+ Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính quy định về đăng ký thuế.

**- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm:**

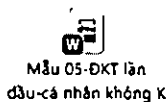
(i) Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là hộ gia đình, cá nhân có hoạt động sản xuất, kinh doanh không thuộc đối tượng đăng ký kinh doanh qua cơ quan đăng ký kinh doanh.



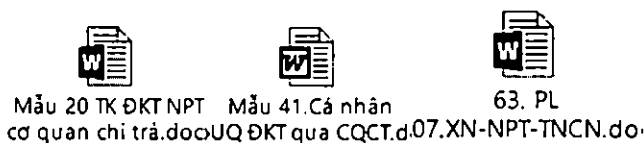
(ii) Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là cá nhân có thu nhập thuộc diện chịu thuế thu nhập cá nhân hoặc có nghĩa vụ với ngân sách nhà nước (trừ cá nhân kinh doanh) - Trường hợp cá nhân ủy quyền đăng ký thuế cho cơ quan chi trả thu nhập.



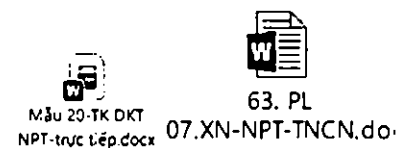
(iii) Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là cá nhân có thu nhập thuộc diện chịu thuế thu nhập cá nhân hoặc có nghĩa vụ với NSNN (trừ cá nhân kinh doanh) - Trường hợp cá nhân đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế.



(iv) Đăng ký thuế lần đầu cho người phụ thuộc để giảm trừ gia cảnh của người nộp thuế thu nhập cá nhân - Trường hợp cá nhân ủy quyền đăng ký thuế cho cơ quan chi trả thu nhập.



(v) Đăng ký thuế lần đầu cho người phụ thuộc để giảm trừ gia cảnh của người nộp thuế thu nhập cá nhân - Trường hợp cá nhân đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế.



**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**TỜ KHAI ĐĂNG KÝ THUẾ**

(Dùng cho người nộp thuế là hộ gia đình, cá nhân kinh doanh)

☐ Hộ gia đình kinh doanh

☐ Cá nhân kinh doanh

☐ Cá nhân kinh doanh của nước có chung đường biên giới đất liền với Việt Nam thực hiện hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa tại chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ trong khu kinh tế cửa khẩu

**I. Thông tin cá nhân/đại diện hộ gia đình**

**<Trường hợp cá nhân/đại diện hộ gia đình là người Việt Nam:>**

1. Họ và tên:.....

2. Ngày, tháng, năm sinh: ...../...../.....

3. Số định danh cá nhân:.....

4. Điện thoại liên hệ:.....

5. Email:.....

6. Số định danh cá nhân đã cấp trước đó (trong trường hợp cá nhân được xác lập lại số định danh cá nhân):.....

**<Trường hợp cá nhân là người có quốc tịch nước ngoài hoặc là người có quốc tịch Việt Nam đang sống tại nước ngoài không có số định danh cá nhân:>**

1. Họ và tên:.....

2. Ngày, tháng, năm sinh: ...../...../.....

3. Giới tính: ☐ Nam ☐ Nữ

4. Quốc tịch:.....

5. Giấy tờ pháp lý (kê khai một trong các loại giấy tờ):

- Số hộ chiếu: .....Ngày cấp:.....Nơi cấp:.....

- Số giấy thông hành: .....Ngày cấp:.....Nơi cấp:.....

- Số CMND biên giới: .....Ngày cấp:.....Nơi cấp:.....

- Số giấy tờ chứng thực cá nhân khác:.....Ngày cấp:.....Nơi cấp:.....

6. Địa chỉ thường trú:

Số nhà, ngách, hẻm, ngõ, đường/phố, tổ/xóm/ấp/thôn:.....

Phường/Xã/Đặc khu:.....

Tỉnh/Thành phố:.....

7. Địa chỉ hiện tại:

Số nhà, ngách, hẻm, ngõ, đường/phố, tổ/xóm/ấp/thôn:.....

Phường/Xã/Đặc khu:.....

Tỉnh/Thành phố:.....

8. Thông tin khác:

8a. Điện thoại liên hệ:.....

8b. Email:.....

**II. Thông tin đại lý thuế (nếu có):**

1. Tên:.....

2. Mã số thuế: 

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|

|  |  |  |
|--|--|--|
|  |  |  |
|--|--|--|

3. Hợp đồng đại lý thuế: Số:.....Ngày:.....

**III. Thông tin về hoạt động kinh doanh**

1. Tên cửa hàng/thương hiệu:.....

2. Địa chỉ kinh doanh:

Số nhà, ngách, hẻm, ngõ, đường/phố, tổ/xóm/ấp/thôn:.....

Phường/Xã/Đặc khu:.....

Tỉnh/Thành phố:.....

Điện thoại (nếu có):.....Fax (nếu có):.....Email (nếu có):.....

3. Địa chỉ nhận thông báo thuế (chỉ kê khai nếu địa chỉ nhận thông báo thuế khác địa chỉ kinh doanh):

Số nhà, ngách, hẻm, ngõ, đường/phố, tổ/xóm/ấp/thôn:.....

Phường/Xã/Đặc khu:.....

Tỉnh/Thành phố:.....

Điện thoại (nếu có):.....Fax (nếu có):.....Email (nếu có):.....

4. Ngành nghề kinh doanh chính:.....

5. Ngày bắt đầu hoạt động:...../...../.....

6. Phương pháp tính thuế GTGT (chọn 1 trong 2 phương pháp):

☐ Phương pháp kê khai☐ Phương pháp khoán

Tôi cam kết những nội dung kê khai là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

**NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ**

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

..., ngày ...tháng ... năm ...

**ĐẠI DIỆN HỘ GIA ĐÌNH/CÁ NHÂN KINH  
DOANH (Ký và ghi rõ họ tên)**

## HƯỚNG DẪN KÊ KHAI MẪU SỐ 03-ĐK-TCT

Người nộp thuế phải tích chọn vào một trong các ô thích hợp trước khi kê khai vào phần thông tin chi tiết, cụ thể như sau:

- Hộ gia đình kinh doanh
- Cá nhân kinh doanh
- Cá nhân kinh doanh của nước có chung đường biên giới đất liền với Việt Nam thực hiện hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa tại chợ biên giới, chợ cửa khẩu, chợ trong khu kinh tế cửa khẩu

### I. Thông tin cá nhân/chủ hộ kinh doanh

**- Trường hợp cá nhân/đại diện hộ gia đình là người Việt Nam thì kê khai vào các chỉ tiêu từ 1 đến 5 bên dưới:**

1. Họ và tên: Ghi rõ ràng, đầy đủ bằng chữ in hoa tên cá nhân/đại diện hộ gia đình đăng ký thuế.
2. Ngày, tháng, năm sinh: Ghi rõ ngày, tháng, năm sinh của cá nhân/đại diện hộ gia đình đăng ký thuế.
3. Số định danh cá nhân: Ghi số định danh của cá nhân/đại diện hộ gia đình đăng ký thuế.  
*Lưu ý: Cá nhân/đại diện hộ gia đình phải kê khai các thông tin về họ và tên, ngày tháng năm sinh, số định danh cá nhân của mình chính xác so với các thông tin được lưu trữ tại Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.*
4. Điện thoại liên hệ: Ghi chính xác số điện thoại của cá nhân/đại diện hộ gia đình (nếu có).
5. Email: Ghi chính xác địa chỉ email cá nhân/đại diện hộ gia đình (nếu có).

**- Trường hợp cá nhân là người có quốc tịch nước ngoài hoặc là người có quốc tịch Việt Nam đang sống tại nước ngoài không có số định danh cá nhân thì kê khai vào các chỉ tiêu từ 1 đến 8 bên dưới:**

1. Họ và tên: Ghi rõ ràng, đầy đủ bằng chữ in hoa tên cá nhân đăng ký thuế.
2. Ngày, tháng, năm sinh: Ghi rõ ngày, tháng, năm sinh của cá nhân đăng ký thuế.
3. Giới tính: Tích vào 1 trong 2 ô Nam hoặc Nữ.
4. Quốc tịch: Ghi rõ Quốc tịch của cá nhân đăng ký thuế.
5. Giấy tờ pháp lý: tích chọn 1 trong các loại giấy tờ hộ chiếu/giấy thông hành/CMND biên giới/Giấy tờ chứng thực cá nhân khác còn hiệu lực của cá nhân và ghi rõ số, ngày cấp, thông tin “nơi cấp” chỉ ghi tỉnh, thành phố cấp.
6. Địa chỉ thường trú: Ghi đầy đủ các thông tin về địa chỉ nơi thường trú của cá nhân
7. Địa chỉ hiện tại: Ghi đầy đủ các thông tin về địa chỉ về nơi ở hiện tại của cá nhân (chỉ ghi khi địa chỉ này khác với địa chỉ nơi thường trú).
8. Thông tin khác: Ghi số điện thoại, địa chỉ email (nếu có).

**II. Thông tin đại lý thuế:** Ghi đầy đủ các thông tin của đại lý thuế trong trường hợp Đại lý thuế ký hợp đồng với người nộp thuế để thực hiện thủ tục đăng ký thuế thay cho người nộp thuế theo quy định tại Luật Quản lý thuế.

### **III. Thông tin về địa điểm kinh doanh**

*Trường hợp người nộp thuế là hộ gia đình, cá nhân kinh doanh nhưng không đăng ký kinh doanh qua cơ quan đăng ký kinh doanh theo quy định của Chính phủ về hộ kinh doanh thì kê khai các thông tin về hoạt động kinh doanh như sau:*

1. Tên cửa hàng/thương hiệu: Tên của cửa hàng hoặc thương hiệu của địa điểm kinh doanh.

2. Địa chỉ kinh doanh:

- Trường hợp có hoạt động kinh doanh thường xuyên và địa điểm kinh doanh cố định; cá nhân cho thuê bất động sản thì ghi rõ địa chỉ kinh doanh của hộ gia đình, cá nhân kinh doanh hoặc địa chỉ nơi cá nhân cho thuê bất động sản gồm: số nhà, đường phố/xóm/ấp/thôn, phường/xã/đặc khu, tỉnh/thành phố. Nếu có số điện thoại, số Fax thì ghi rõ mã vùng - số điện thoại/số Fax.

- Trường hợp có hoạt động kinh doanh thường xuyên và không có địa điểm kinh doanh cố định thì ghi rõ địa chỉ nơi cư trú của cá nhân kinh doanh.

3. Địa chỉ nhận thông báo thuế: Nếu có địa chỉ nhận các thông báo của cơ quan thuế khác với địa chỉ kinh doanh thì ghi rõ địa chỉ nhận thông báo thuế để cơ quan thuế liên hệ.

4. Ngành nghề kinh doanh chính: Ghi 01 ngành nghề chính thực tế đang kinh doanh tại địa điểm kinh doanh.

5. Ngày bắt đầu hoạt động: Ghi rõ ngày bắt đầu hoạt động của địa điểm kinh doanh.

6. Phương pháp tính thuế GTGT: Chọn một trong 2 phương pháp tính thuế GTGT kê khai hoặc khoán.

**\* Phần người đại diện hộ gia đình/cá nhân kinh doanh ký, ghi rõ họ tên:** Người đại diện hộ gia đình/cá nhân kinh doanh phải ký, ghi rõ họ tên vào phần này.

**\* Nhân viên đại lý thuế:** Trường hợp đại lý thuế kê khai thay cho người nộp thuế thì kê khai vào thông tin này.

Mẫu số: 05-ĐK-TCT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**TỜ KHAI ĐĂNG KÝ THUẾ**

(Dùng cho người nộp thuế là cá nhân không kinh doanh trực tiếp đăng ký thuế)

1. Họ và tên người đăng ký thuế:.....

2. Thông tin đại lý thuế (nếu có):

2a. Tên:.....

2b. Mã số thuế: 

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|

|  |  |  |
|--|--|--|
|  |  |  |
|--|--|--|

2c. Hợp đồng đại lý thuế: Số:.....Ngày:.....

3. Thông tin đăng ký thuế của cá nhân:

*<Trường hợp cá nhân đăng ký thuế là người Việt Nam:>*

3.1. Ngày, tháng, năm sinh: ...../...../.....

3.2. Số định danh cá nhân:.....

3.3. Điện thoại liên hệ:.....

3.4. Email:.....

3.5. Số định danh cá nhân đã cấp trước đó (trong trường hợp cá nhân được xác lập lại số định danh cá nhân):.....

*<Trường hợp cá nhân là người có quốc tịch nước ngoài hoặc là người có quốc tịch Việt Nam đang sống tại nước ngoài không có số định danh cá nhân:>*

3.1. Ngày, tháng, năm sinh: ...../...../.....

3.2. Giới tính: ☐ Nam      ☐ Nữ

3.3. Quốc tịch:.....

3.4. Số hộ chiếu: .....Ngày cấp:.../.../.....Nơi cấp:.....

3.5. Địa chỉ thường trú:

Số nhà, ngách, hẻm, ngõ, đường/phố, tổ/xóm/ấp/thôn:.....

Phường/Xã/Đặc khu:.....

Tỉnh/Thành phố:.....

3.6. Địa chỉ hiện tại:

Số nhà, ngách, hẻm, ngõ, đường/phố, tổ/xóm/ấp/thôn:.....  
Phường/Xã/Đặc khu:.....  
Tỉnh/Thành phố:.....  
3.7. Điện thoại liên hệ:.....  
3.8. Email:.....

Tôi cam kết những nội dung kê khai là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./!

**NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ**  
Họ và tên:.....  
Chứng chỉ hành nghề số:.....

..., ngày ...tháng ... năm ...  
**NGƯỜI ĐĂNG KÝ THUẾ**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

## HƯỚNG DẪN KÊ KHAI MẪU SỐ 05-ĐK-TCT

**1. Họ và tên:** Ghi rõ ràng, đầy đủ bằng chữ in hoa tên cá nhân đăng ký thuế.

**2. Thông tin đại lý thuế:** Ghi đầy đủ các thông tin của đại lý thuế trong trường hợp Đại lý thuế ký hợp đồng với người nộp thuế để thực hiện thủ tục đăng ký thuế thay cho người nộp thuế theo quy định tại Luật Quản lý thuế.

**3. Thông tin đăng ký thuế của cá nhân**

\* Trường hợp cá nhân là người Việt Nam thì kê khai vào các chi tiêu từ 3.1 đến 3.4 bên dưới:

3.1. Ngày, tháng, năm sinh: Ghi rõ ngày, tháng, năm sinh của cá nhân đăng ký thuế.

3.2. Số định danh cá nhân: Ghi số định danh của cá nhân đăng ký thuế.

*Lưu ý: Cá nhân phải kê khai các thông tin về họ và tên, ngày tháng năm sinh, số định danh cá nhân của mình chính xác so với các thông tin được lưu trữ tại Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.*

3.3. Điện thoại liên hệ: Ghi chính xác số điện thoại của cá nhân.

3.4. Email: Ghi chính xác địa chỉ email cá nhân.

\* Trường hợp cá nhân là người có quốc tịch nước ngoài hoặc là người có quốc tịch Việt Nam đang sống tại nước ngoài không có số định danh cá nhân thì kê khai vào các chi tiêu từ 3.1 đến 3.8 bên dưới:

3.1. Ngày, tháng, năm sinh: Ghi rõ ngày, tháng, năm sinh của cá nhân đăng ký thuế.

3.2. Giới tính: Tích vào 1 trong 2 ô Nam hoặc Nữ.

3.3. Quốc tịch: Ghi rõ Quốc tịch của cá nhân đăng ký thuế.

3.4. Giấy tờ pháp lý: tích chọn 1 trong các loại giấy tờ hộ chiếu/giấy thông hành/CMND biên giới/Giấy tờ chứng thực cá nhân khác còn hiệu lực của cá nhân và ghi rõ số, ngày cấp, thông tin “nơi cấp” chỉ ghi tỉnh, thành phố cấp.

3.5. Địa chỉ thường trú: Ghi đầy đủ các thông tin về địa chỉ nơi thường trú của cá nhân

3.6. Địa chỉ hiện tại: Ghi đầy đủ các thông tin về địa chỉ về nơi ở hiện tại của cá nhân (chỉ ghi khi địa chỉ này khác với địa chỉ nơi thường trú).

3.7. Ghi số điện thoại của cá nhân đăng ký thuế

3.8. Ghi địa chỉ email của cá nhân đăng ký thuế (nếu có).

Người nộp thuế phải kê khai đầy đủ, chính xác thông tin email. Địa chỉ email này dùng làm tài khoản giao dịch điện tử với cơ quan thuế đối với hồ sơ đăng ký thuế điện tử.

\* **Phần người người đăng ký thuế ký, ghi rõ họ tên:** cá nhân đăng ký thuế phải ký, ghi rõ họ tên vào phần này.

\* **Nhân viên đại lý thuế:** Trường hợp đại lý thuế kê khai thay cho người nộp thuế thì kê khai vào thông tin này.

**Mẫu số: 05-ĐK-TH-TCT**

## Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

---

**Tổng hợp của cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công**  
(Dùng cho cơ quan chi trả thu nhập đăng ký cho cá nhân có ủy quyền)

☐ Đăng ký thuế      ☐ Thay đổi thông tin đăng ký thuế

**1. Tên cơ quan chi trả thu nhập:**

**2. Mã số thuế:**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|

|  |  |  |
|--|--|--|
|  |  |  |
|--|--|--|

### 3. Cơ quan thuế quản lý:

**4. Thông tin đăng ký thuê/thông tin thay đổi của cá nhân có ủy quyền như sau:**

[illegible]

Tôi xin cam đoan những nội dung trong bản kê khai này là đúng theo thông tin đăng ký thuế/thông tin thay đổi của cá nhân đã ủy quyền và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã kê khai./.

...., ngày... /.../.....

**CƠ QUAN CHI TRẢ THU NHẬP hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA  
CƠ QUAN CHI TRẢ THU NHẬP**  
*Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu (nếu có)*

**Ghi chú:**

1. Cơ quan chi trả thu nhập chỉ tích vào 1 trong 2 chỉ tiêu “Đăng ký thuế” hoặc “Thay đổi thông tin đăng ký thuế” tương ứng với hồ sơ ủy quyền của cá nhân là hồ sơ đăng ký thuế lần đầu hoặc hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế.
2. Cá nhân là người có quốc tịch Việt Nam có thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì khai số định danh cá nhân vào chỉ tiêu 7 và không cần kê khai các chỉ tiêu từ 8 đến 17. Cơ quan thuế tự động tích hợp dữ liệu “địa chỉ thường trú”, “địa chỉ hiện tại” của cá nhân từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để đưa vào chỉ tiêu từ 11 đến 17.
3. Trường hợp thay đổi thông tin đăng ký thuế: Khai mã số thuế đã cấp cho cá nhân hoặc số định danh cá nhân đã được cơ quan thuế thông báo sử dụng thay cho mã số thuế vào cột 3; các cột còn lại (trừ cột 2) cột nào có thông tin thay đổi mới khai, cột nào không có thông tin thay đổi thì để trống không khai.

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**TỜ KHAI ĐĂNG KÝ THUẾ**

**Tổng hợp người phụ thuộc của cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công**  
*(Dùng cho cơ quan chi trả thu nhập đăng ký cho người phụ thuộc có ủy quyền)*

☐ Đăng ký thuế    ☐ Thay đổi thông tin đăng ký thuế

1. Tên Cơ quan chi trả thu nhập:.....

2. Mã số thuế: 

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|

|  |  |  |
|--|--|--|
|  |  |  |
|--|--|--|

3. Thông tin về người phụ thuộc và thông tin đăng ký giảm trừ gia cảnh như sau:

| STT | Họ và tên người phụ thuộc | MST (ghi trong trường hợp thay đổi thông tin) | Ngày, tháng, năm sinh | Quốc tịch | Số định danh cá nhân | Số Hộ chiếu | Ngày cấp Hộ chiếu | Nơi cấp Hộ chiếu | Địa chỉ nơi thường trú |                    |                 | Địa chỉ hiện tại  |                    |                 | Quan hệ với cá nhân có thu nhập được giảm trừ gia cảnh | Tên cá nhân có thu nhập | Mã số thuế của cá nhân có thu nhập | Thời điểm bắt đầu tính giảm trừ (tháng /năm) | Thời điểm kết thúc tính giảm trừ (tháng /năm) |
|-----|---------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-----------|----------------------|-------------|-------------------|------------------|------------------------|--------------------|-----------------|-------------------|--------------------|-----------------|--------------------------------------------------------|-------------------------|------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------------|
|     |                           |                                               |                       |           |                      |             |                   |                  | Số nhà/ đường phố      | Xã/Phường/ Đặc khu | Tỉnh, thành phố | Số nhà/ đường phố | Xã/Phường/ Đặc khu | Tỉnh, thành phố |                                                        |                         |                                    |                                              |                                               |
| (1) | (2)                       | (3)                                           | (4)                   | (5)       | (6)                  | (7)         | (8)               | (9)              | (10)                   | (11)               | (12)            | (13)              | (14)               | (15)            | (16)                                                   | (17)                    | (19)                               | (20)                                         | (21)                                          |
| 1   |                           |                                               |                       |           |                      |             |                   |                  |                        |                    |                 |                   |                    |                 |                                                        |                         |                                    |                                              |                                               |
| 2   |                           |                                               |                       |           |                      |             |                   |                  |                        |                    |                 |                   |                    |                 |                                                        |                         |                                    |                                              |                                               |
| ... |                           |                                               |                       |           |                      |             |                   |                  |                        |                    |                 |                   |                    |                 |                                                        |                         |                                    |                                              |                                               |

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

..., ngày... tháng ... năm ...

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP  
CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**

*Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu (nếu có)*

Ghi chú:

1. Cơ quan chi trả thu nhập chỉ tích vào 1 trong 2 chỉ tiêu “Đăng ký thuế” hoặc “Thay đổi thông tin đăng ký thuế” tương ứng với hồ sơ của người phụ thuộc được cá nhân ủy quyền là hồ sơ đăng ký thuế lần đầu hoặc hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế.
2. Người phụ thuộc có quốc tịch Việt Nam thì khai số định danh cá nhân vào chỉ tiêu 6 và không cần kê khai các chỉ tiêu từ 7 đến 15. Cơ quan thuế tự động tích hợp dữ liệu “địa chỉ thường trú”, “địa chỉ hiện tại” của người phụ thuộc từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để đưa vào các chỉ tiêu từ 10 đến 15.
3. Trường hợp thay đổi thông tin đăng ký thuế: Khai mã số thuế đã cấp cho cá nhân hoặc số định danh cá nhân đã được cơ quan thuế thông báo sử dụng thay cho mã số thuế vào cột 3; các cột còn lại (trừ cột 2) cột nào có thông tin thay đổi mới khai, cột nào không có thông tin thay đổi thì để trống không khai.

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## TỜ KHAI ĐĂNG KÝ THUẾ

*(Dùng cho người phụ thuộc của cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công)*

☐ Đăng ký thuế    ☐ Thay đổi thông tin đăng ký thuế

1. Họ và tên cá nhân có thu nhập:.....

**2. Mã số thuế:**

[illegible]

3. Địa chỉ cá nhân nhận thông báo mã số người phụ thuộc:.....

4. Nơi đăng ký giảm trừ người phụ thuộc (tổ chức, cá nhân trả thu nhập/cơ quan quản lý): .....

5. Mã số thuế của tổ chức, cá nhân trả thu nhập (nếu có):

[illegible]

6. Thông tin về người phụ thuộc và thông tin đăng ký giảm trừ gia cảnh như sau:

[illegible]

|     |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|-----|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| ... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|-----|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

..., ngày ... tháng ... năm...  
**CÁ NHÂN CÓ THU NHẬP**  
 (Ký và ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

1. Cá nhân chỉ tích vào 1 trong 2 chỉ tiêu “Đăng ký thuế” hoặc “Thay đổi thông tin đăng ký thuế” tương ứng với hồ sơ của người phụ thuộc là hồ sơ đăng ký thuế lần đầu hoặc hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế.
2. Người phụ thuộc có quốc tịch Việt Nam thì khai số định danh cá nhân vào chỉ tiêu 6 và không cần kê khai các chỉ tiêu 7, 8, 9, 10, 11. Cơ quan thuế tự động tích hợp dữ liệu “địa chỉ thường trú”, “địa chỉ hiện tại” của người phụ thuộc từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để đưa vào chỉ tiêu 10, 11.
3. Trường hợp thay đổi thông tin đăng ký thuế: Khai mã số thuế đã cấp cho cá nhân hoặc số định danh cá nhân đã được cơ quan thuế thông báo sử dụng thay cho mã số thuế vào cột 5; các cột còn lại (trừ cột 2) cột nào có thông tin thay đổi mới khai, cột nào không có thông tin thay đổi thì để trống không khai.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ỦY QUYỀN ĐĂNG KÝ THUẾ

☐ Đăng ký thuế lần đầu ☐ Thay đổi thông tin đăng ký thuế

Tên tôi là: .....

Mã số thuế đã được cấp <ghi trong trường hợp thay đổi thông tin>: ...

<1. Đối với đăng ký thuế lần đầu thì ghi:>

Căn cứ Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính, nay tôi ủy quyền cho <tên cơ quan chi trả thu nhập>, mã số thuế <mã số thuế của cơ quan chi trả thu nhập> đăng ký thuế cho tôi <hoặc người phụ thuộc của tôi> với các thông tin như sau:

<a) Đối với cá nhân/người phụ thuộc là người có quốc tịch Việt Nam có thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư:>

| Họ và tên | Ngày, tháng, năm sinh | Số định danh cá nhân | Điện thoại liên hệ | Email | Quan hệ của người phụ thuộc với cá nhân | Thời điểm bắt đầu tính giảm trừ (tháng/năm) | Thời điểm kết thúc tính giảm trừ (tháng/năm) |
|-----------|-----------------------|----------------------|--------------------|-------|-----------------------------------------|---------------------------------------------|----------------------------------------------|
|           |                       |                      |                    |       |                                         |                                             |                                              |
|           |                       |                      |                    |       |                                         |                                             |                                              |
|           |                       |                      |                    |       |                                         |                                             |                                              |

<b) Đối với cá nhân/người phụ thuộc là người có quốc tịch nước ngoài hoặc người có quốc tịch Việt Nam sinh sống tại nước ngoài:>

| Họ và tên | Ngày, tháng, năm sinh | Quốc tịch | Thông tin Hộ chiếu |          |         | Địa chỉ nơi thường trú |                    |                 |          | Địa chỉ hiện tại |                    |                 | Điện thoại liên hệ | Email | Quan hệ của người phụ thuộc với cá nhân | Thời điểm bắt đầu tính giảm trừ (tháng/năm) | Thời điểm kết thúc tính giảm trừ (tháng/năm) |
|-----------|-----------------------|-----------|--------------------|----------|---------|------------------------|--------------------|-----------------|----------|------------------|--------------------|-----------------|--------------------|-------|-----------------------------------------|---------------------------------------------|----------------------------------------------|
|           |                       |           | Số                 | Ngày cấp | Nơi cấp | Số nhà/đường/phố       | Xã, phường/Đặc khu | Tỉnh, thành phố | Quốc gia | Số nhà/đường/phố | Xã, phường/Đặc khu | Tỉnh, thành phố |                    |       |                                         |                                             |                                              |
|           |                       |           |                    |          |         |                        |                    |                 |          |                  |                    |                 |                    |       |                                         |                                             |                                              |
|           |                       |           |                    |          |         |                        |                    |                 |          |                  |                    |                 |                    |       |                                         |                                             |                                              |

<2. Đối với thay đổi thông tin đăng ký thuế thì ghi:>

Căn cứ Thông tư số 86/2024/TT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính, nay tôi ủy quyền cho <tên cơ quan chi trả thu nhập>, mã số thuế <mã số thuế của cơ quan chi trả thu nhập> đăng ký thay đổi thông tin đăng ký thuế cho tôi <hoặc người phụ thuộc của tôi> với các thông tin như sau:

| Họ và tên | Mã số thuế | Chỉ tiêu | Thông tin đăng ký cũ | Thông tin đăng ký mới |
|-----------|------------|----------|----------------------|-----------------------|
|           |            |          |                      |                       |
|           |            |          |                      |                       |
|           |            |          |                      |                       |

Tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin đăng ký thuế của tôi <hoặc người phụ thuộc của tôi> trên giấy ủy quyền này./.

..., ngày...tháng... năm...  
NGƯỜI ỦY QUYỀN  
(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số: 07/XN-NPT-TNCN  
(Ban hành kèm theo Nghị quyết 66.16/2026/NQ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục  
**BẢNG KÊ KHAI VỀ NGƯỜI PHẢI TRỰC TIẾP NUÔI DƯỠNG**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân (UBND) xã/phường/đặc khu.....

Họ và tên người nộp thuế: .....

Mã số thuế: .....

Số CMND/CCCD/Hộ chiếu: ..... Ngày cấp: .....

Nơi cấp: .....

Chỗ ở hiện nay: .....

Tôi kê khai người phụ thuộc sau đây tôi đang trực tiếp nuôi dưỡng:

| STT | Họ và tên người phụ thuộc | Ngày, tháng, năm sinh | Số CMND/CCCD Hộ chiếu | Quan hệ với người khai | Địa chỉ cư trú của người phụ thuộc | Đang sống cùng với tôi | Không nơi nương tựa, tôi đang trực tiếp nuôi dưỡng |
|-----|---------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------------------|------------------------|----------------------------------------------------|
| 1   |                           |                       |                       |                        |                                    |                        |                                                    |
| 2   |                           |                       |                       |                        |                                    |                        |                                                    |
| ... |                           |                       |                       |                        |                                    |                        |                                                    |

Căn cứ theo quy định tại Luật thuế thu nhập cá nhân (TNCN), Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế TNCN và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật thuế TNCN thì UBND xã/phường/đặc khu nơi người nộp thuế cư trú có trách nhiệm xác nhận người phụ thuộc đang sống cùng người nộp thuế hoặc UBND xã/phường nơi người phụ thuộc cư trú có trách nhiệm xác nhận người phụ thuộc không sống cùng người nộp thuế và không có ai nuôi dưỡng.

Tôi cam đoan những nội dung kê khai trên là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

..., ngày ... tháng .... năm ....

NGƯỜI LÀM ĐƠN

(Ký, ghi rõ họ tên)

**XÁC NHẬN CỦA UBND  
XÃ/PHƯỜNG/ĐẶC KHU** (nơi người  
nộp thuế cư trú trong trường hợp  
người phụ thuộc đang sống cùng  
người nộp thuế):

UBND xã/phường/đặc khu.....  
xác nhận người được kê khai trong  
biểu (nêu trên) hiện đang sống cùng  
ông (bà)..... tại  
địa chỉ...../.

..., ngày ... tháng ... năm ...

**TM. UBND**.....

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**XÁC NHẬN CỦA UBND  
XÃ/PHƯỜNG/ĐẶC KHU** (nơi người  
phụ thuộc cư trú trong trường hợp  
người phụ thuộc không nơi nương  
tựa, người nộp thuế đang trực tiếp  
dưỡng):

UBND xã/phường/đặc khu .....  
xác nhận người được kê khai trong  
biểu (nêu trên) không nơi nương tựa,  
đang sống tại địa chỉ...../.

..., ngày ... tháng ... năm ...

**TM. UBND**.....

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**Ghi chú:** Trường hợp người nộp thuế có nhiều người phụ thuộc cư trú tại nhiều xã/phường khác nhau thì người nộp thuế phải lập Bản kê khai để UBND xã/phường/đặc khu từng nơi người phụ thuộc cư trú xác nhận.

**5. Khai thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân có thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là các tài sản khác phải đăng ký quyền sở hữu, không phải là bất động sản (Mã hồ sơ TTHC 1.008538)**

**Trình tự thực hiện:**

- **Bước 1:** Cá nhân thuộc diện khai thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân có thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng (trừ bất động sản), chuẩn bị hồ sơ khai thuế và gửi đến cơ quan thuế. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế chậm nhất là ngày thứ 10 kể từ ngày phát sinh nghĩa vụ thuế.

Nơi nộp hồ sơ khai thuế như sau:

+ Cá nhân có thu nhập từ thừa kế, quà tặng là chứng khoán, phần vốn góp nộp hồ sơ khai thuế tại cơ quan thuế quản lý đơn vị phát hành Trường hợp có nhiều cơ quan thuế quản lý nhiều đơn vị phát hành thì nộp hồ sơ khai thuế tại cơ quan thuế nơi cá nhân nhận thừa kế, quà tặng cư trú.

+ Cá nhân có thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là tài sản khác phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng nộp hồ sơ khai thuế tại cơ quan thuế nơi nộp hồ sơ khai lệ phí trước bạ.

- **Bước 2:** Cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận:

+ Trường hợp hồ sơ được nộp trực tiếp tại cơ quan thuế hoặc hồ sơ được gửi qua đường bưu chính: cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận, giải quyết hồ sơ theo quy định.

+ Trường hợp hồ sơ được nộp thông qua giao dịch điện tử, việc tiếp nhận, kiểm tra, chấp nhận, giải quyết hồ sơ (và trả kết quả nếu có kết quả) thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan thuế.

**Cách thức thực hiện:**

+ Trực tiếp: Tại TTPVHCC cấp tỉnh, xã

+ Thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật;

+ Trực tuyến: Qua Cổng dịch vụ công quốc gia

**Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với cá nhân nhận thừa kế, quà tặng không phải là bất động sản) mẫu số 04/TKQT-TNCN theo Phụ lục I - Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ và Phụ lục II - Mẫu biểu hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính.

- Bản sao giấy tờ pháp lý chứng minh quyền nhận thừa kế, quà tặng và cá nhân ký cam kết chịu trách nhiệm vào bản sao đó

- Hồ sơ xác định đối tượng được miễn thuế thu nhập cá nhân, không phải nộp thuế thu nhập cá nhân, tạm thời chưa phải nộp thuế thu nhập cá nhân theo quy định

Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

**Thời hạn giải quyết:** 03 ngày làm việc

**Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cá nhân.

**Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Thuế tỉnh, thành phố/Thuế cơ sở.

**Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Thông báo nộp thuế của cơ quan thuế mẫu 04/TB-TKQT-TNCN ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ.

**Phí, lệ phí:** Không.

**Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với cá nhân nhận thừa kế, quà tặng không phải là bất động sản) mẫu số 04/TKQT-TNCN.

**Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

**Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

+ Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/06/2019;

+ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế; Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia.

+ Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế; Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/6/2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp; Thông tư số 94/2025/TT-BTC ngày 14/10/2025 của Bộ

Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và sửa đổi, bổ sung một số mẫu biểu của Thông tư số 40/2021/TT-BTC ngày 01 tháng 6 năm 2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh;

+ Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP ngày 07/4/2026 của Chính phủ về cắt giảm đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh

+ Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/03/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế, Thông tư số 46/2024/TT-BTC, ngày 09 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

**Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm:**



53. TK

04.TKQT-TNCN.doc

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

(Áp dụng đối với cá nhân nhận thừa kế, quà tặng không phải là bất động sản)

[01] Kỳ tính thuế: Lần phát sinh ngày .... tháng ... năm

[02] Lần đầu: ☐ [03] Bổ sung lần thứ: ...

☐ Cá nhân được miễn, giảm thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần (\*)

I. THÔNG TIN CÁ NHÂN NHẬN THỪA KẾ, QUÀ TẶNG

[04] Họ và tên: .....

[05] Mã số thuế:

[06] Số định danh cá nhân/Hộ chiếu: .....

[07] Ngày, tháng, năm sinh: .....

[08] Quốc tịch: .....

[09] Điện thoại: ..... [10] Email: .....

[11] Tên đại lý thuế (nếu có): .....

[12] Mã số thuế:

[13] Hợp đồng đại lý thuế: Số ..... ngày .....

II. VĂN BẢN GIAO NHẬN THỪA KẾ, QUÀ TẶNG

[14] Làm tại: ..... ngày ..... tháng ..... năm .....

đã được Cơ quan công chứng chứng nhận ngày .... tháng ..... năm .....

III. THÔNG TIN VỀ CÁ NHÂN CHO THỪA KẾ, QUÀ TẶNG

[15] Họ và tên: .....

[16] Mã số thuế:

[17] Số định danh cá nhân/Hộ chiếu: .....

[18] Quốc tịch: .....

[19] Điện thoại: ..... [20] Email .....

IV. LOẠI TÀI SẢN ĐƯỢC NHẬN THỪA KẾ, QUÀ TẶNG

[21] Chứng khoán

[22] Vốn góp

[23] Tài sản phải đăng ký sở hữu hoặc sử dụng

|                          |
|--------------------------|
| <input type="checkbox"/> |
| <input type="checkbox"/> |
| <input type="checkbox"/> |

**V(a). [24] GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG HOẶC SỞ HỮU TÀI SẢN THỪA KẾ, QUÀ TẶNG SỐ: ..... Do cơ quan: .....**

**Cấp ngày:.....**

**V(b). THÔNG TIN TỔ CHỨC PHÁT HÀNH CHỨNG KHOÁN HOẶC TỔ CHỨC NƠI CÁ NHÂN CÓ VỐN GÓP**

**[25] Tên tổ chức: .....**

**[26] Mã số thuế:**

**[27] Địa chỉ: .....**

**[28] Xã/Phường/Đặc khu: ..... [29] Tỉnh/Thành phố: .....**

**[30] Điện thoại:.....[31] Email: .....**

**VI. THU NHẬP TỪ NHẬN THỪA KẾ, QUÀ TẶNG**

**[32] Số tiền: .....đồng**

*(Viết bằng chữ: .....)*

**VII. THU NHẬP ĐƯỢC MIỄN GIẢM THEO HIỆP ĐỊNH TRÁNH ĐÁNH THUẾ HAI LẦN**

**[33] Số tiền: .....đồng**

*(Viết bằng chữ: .....)*

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

**NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ**

Họ và tên: .....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

..., ngày .... tháng ..... năm ....

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc**

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**

*(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện*

**Ghi chú:**

- (\*) Trường hợp cá nhân được miễn, giảm thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần thì nộp hồ sơ khai thuế của lần khai thuế đầu tiên cùng với Hồ sơ thông báo miễn, giảm thuế theo Hiệp định theo quy định.

- Cá nhân nhận thừa kế, quà tặng là chứng khoán hoặc phần vốn nộp hồ sơ khai thuế tại cơ quan thuế quản lý đơn vị phát hành. Cá nhân đồng thời nhận thừa kế, quà tặng của nhiều loại chứng khoán, phần vốn góp nộp hồ sơ khai thuế tại cơ quan thuế quản lý địa bàn nơi cá nhân cư trú.

## **6. Khai thuế thu nhập cá nhân quý của tổ chức, cá nhân trả thu nhập khấu trừ thuế đối với tiền lương, tiền công (Mã số TTHC 2.002235)**

### **- Trình tự thực hiện:**

#### **+ Bước 1.**

++ Tổ chức, cá nhân trả thu nhập có phát sinh khấu trừ thuế chuẩn bị hồ sơ khai thuế, gửi đến cơ quan Thuế. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế quý chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng đầu tiên của quý tiếp theo quý phát sinh nghĩa vụ thuế. Nếu ngày cuối cùng trùng ngày nghỉ/lễ, hạn cuối cùng được chuyển sang ngày làm việc tiếp theo.

(Thủ tục đăng ký chứng từ khấu trừ thuế TNCN được thực hiện riêng theo quy định tại Nghị định 70/2025/NĐ-CP của Chính phủ).

#### **+ Bước 2. Cơ quan thuế tiếp nhận:**

++ Trường hợp hồ sơ được nộp trực tiếp tại cơ quan thuế hoặc hồ sơ được gửi qua đường bưu chính: cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận, giải quyết hồ sơ theo quy định.

++ Trường hợp hồ sơ được nộp thông qua giao dịch điện tử, việc tiếp nhận, kiểm tra, chấp nhận, giải quyết hồ sơ (và trả kết quả nếu có kết quả) thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan thuế

### **- Cách thức thực hiện:**

#### **+ Trực tiếp: Tại TTPVHCC cấp tỉnh, xã**

+ Thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật;

#### **+ Trực tuyến: Qua Cổng dịch vụ công quốc gia**

### **- Thành phần, số lượng hồ sơ:**

#### **+ Thành phần hồ sơ gồm:**

++ Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trả các khoản thu nhập từ tiền lương, tiền công) mẫu số 05/KK-TNCN theo Phụ lục I - Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ và Phụ lục II - Mẫu biểu hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

++ Phụ lục bảng xác định số thuế thu nhập cá nhân phải nộp cho các địa phương được hưởng nguồn thu mẫu số 05-1/PBT-KK-TNCN theo Phụ lục I - Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ và Phụ lục II - Mẫu biểu hồ sơ khai thuế ban hành

kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

+ Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

- **Thời hạn giải quyết:** Không phải trả kết quả cho người nộp thuế

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Tổ chức, cá nhân trả thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công

- **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Thuế tỉnh, thành phố/Thuế cơ sở.

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Hồ sơ gửi đến cơ quan thuế không có kết quả giải quyết

- **Phí, lệ phí:** Không.

- **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

+ Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trả các khoản thu nhập từ tiền lương, tiền công) mẫu số 05/KK-TNCN theo Phụ lục II - Mẫu biểu hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

+ Phụ lục bảng xác định số thuế thu nhập cá nhân phải nộp cho các địa phương được hưởng nguồn thu mẫu số 05-1/PBT-KK-TNCN theo Phụ lục II - Mẫu biểu hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

+ Luật Quản lý thuế năm 2019 (đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 6 Luật số 56/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính);

+ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế (đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30/10/2022 của Chính phủ);

+ Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP ngày 07/4/2026 của Chính phủ về cắt giảm đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh

+ Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế (đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 46/2024/TT-BTC ngày 09/07/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính);

+ Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp;

+ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia.

**- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm:**



54. TK  
05KK\_TNCN.doc



55. BK 05-1.PBT.doc

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN  
(Áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trả các khoản thu nhập từ tiền lương, tiền công)

- [01] Kỳ tính thuế: Quý ... năm ...
- [02] Lần đầu: ☐ [03] Bổ sung lần thứ: ...
- [04] Tên người nộp thuế:.....
- [05] Mã số thuế:
- [06] Địa chỉ: .....
- [07] Xã/Phường/Đặc khu: ..... [08] Tỉnh/thành phố: .....
- [09] Điện thoại:..... [10] Email: .....
- [11] Tên đại lý thuế (nếu có):.....
- [12] Mã số thuế:
- [13] Hợp đồng đại lý thuế: Số: .....Ngày: .....
- [14] Phân bổ thuế do có đơn vị hạch toán phụ thuộc tại địa bàn cấp tỉnh khác nơi có trụ sở chính:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

| STT | Chỉ tiêu                                               | Mã chỉ tiêu | Đơn vị tính | Số người/ Số tiền |
|-----|--------------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------------|
| 1   | Tổng số người lao động:                                | [15]        | Người       |                   |
|     | Trong đó: Cá nhân cư trú có hợp đồng lao động          | [16]        | Người       |                   |
| 2   | Tổng số cá nhân đã khấu trừ thuế [17]=[18]+[19]        | [17]        | Người       |                   |
| 2.1 | Cá nhân cư trú                                         | [18]        | Người       |                   |
| 2.2 | Cá nhân không cư trú                                   | [19]        | Người       |                   |
| 3   | Tổng thu nhập chịu thuế trả cho cá nhân [20]=[21]+[22] | [20]        | VNĐ         |                   |
| 3.1 | Cá nhân cư trú                                         | [21]        | VNĐ         |                   |
| 3.2 | Cá nhân không cư trú                                   | [22]        | VNĐ         |                   |

|     |                                                                                                                                                                                                 |      |     |  |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|-----|--|
| 3.3 | Trong đó: Tổng thu nhập chịu thuế từ tiền phí mua bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác của doanh nghiệp bảo hiểm không thành lập tại Việt Nam cho người lao động                     | [23] | VNĐ |  |
| 4   | Trong đó tổng thu nhập chịu thuế được miễn theo quy định của Hợp đồng dầu khí                                                                                                                   | [24] | VNĐ |  |
| 5   | Tổng thu nhập chịu thuế trả cho cá nhân thuộc diện phải khấu trừ thuế [25]=[26]+[27]                                                                                                            | [25] | VNĐ |  |
| 5.1 | Cá nhân cư trú                                                                                                                                                                                  | [26] | VNĐ |  |
| 5.2 | Cá nhân không cư trú                                                                                                                                                                            | [27] | VNĐ |  |
| 6   | Tổng số thuế thu nhập cá nhân đã khấu trừ [28]=[29]+[30]                                                                                                                                        | [28] | VNĐ |  |
| 6.1 | Cá nhân cư trú                                                                                                                                                                                  | [29] | VNĐ |  |
| 6.2 | Cá nhân không cư trú                                                                                                                                                                            | [30] | VNĐ |  |
| 6.3 | Trong đó: Tổng số thuế thu nhập cá nhân đã khấu trừ trên tiền phí mua bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác của doanh nghiệp bảo hiểm không thành lập tại Việt Nam cho người lao động | [31] | VNĐ |  |

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

**NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ**  
Họ và tên: .....  
Chứng chỉ hành nghề số:.....

..., ngày ... tháng ... năm ...  
**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc**  
**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**  
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký  
điện tử)

**Ghi chú:**  
- Tờ khai này chỉ áp dụng đối với tổ chức, cá nhân phát sinh trả thu nhập từ tiền lương, tiền công cho cá nhân trong quý, không phân biệt có phát sinh khấu trừ thuế hay không phát sinh khấu trừ thuế.

Phụ lục

**BẢNG XÁC ĐỊNH SỐ THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN PHẢI NỘP  
ĐỐI VỚI THU NHẬP TỪ TIỀN LƯƠNG, TIỀN CÔNG VÀ TRÚNG  
THƯỜNG**

(Kèm theo tờ khai 05/KK-TNCN hoặc Kèm theo tờ khai 06/TNCN)

[01] Kỳ tính thuế: Tháng.... Năm.../Quý ... năm .....

[01a] Lần đầu: ☐ [01b] Bổ sung lần thứ: ...

[02] Tên người nộp thuế: .....

[03] Mã số thuế:

**I. Phân bổ thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công:**

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

| STT       | Trụ sở<br>chính/đơn<br>vị hạch<br>toán phụ<br>thuộc | Mã số<br>thuế/<br>Mã<br>địa<br>điểm<br>kinh<br>doanh | Địa bàn hoạt<br>động sản xuất,<br>kinh doanh |       | Cơ<br>quan<br>thuế<br>quản<br>lý<br>địa<br>bàn<br>nhận<br>phân<br>bổ | Th<br>u<br>nhậ<br>p<br>chị<br>u<br>thu<br>ế<br>trả<br>cho<br>cá<br>nhâ<br>n | Thu<br>nhập<br>chịu<br>thuế<br>thuộ<br>c<br>diện<br>khấu<br>trừ | Số<br>lượn<br>g cá<br>nhân<br>nhận<br>thu<br>nhập | Số<br>lượn<br>g cá<br>nhân<br>phát<br>sinh<br>khấu<br>trừ<br>thuế | Số<br>thuế<br>TNC<br>N đã<br>khấu<br>trừ |
|-----------|-----------------------------------------------------|------------------------------------------------------|----------------------------------------------|-------|----------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|
|           |                                                     |                                                      | Xã/Phur<br>ờng/Đặ<br>c khu                   | Tỉnh  |                                                                      |                                                                             |                                                                 |                                                   |                                                                   |                                          |
| [06]      | [07]                                                | [08]                                                 | [08a]                                        | [08b] | [09]                                                                 | [10]                                                                        | [11]                                                            | [12]                                              | [13]                                                              | [14]                                     |
| 1         | Trụ sở<br>chính                                     |                                                      |                                              |       |                                                                      |                                                                             |                                                                 |                                                   |                                                                   |                                          |
| 2         | Chi nhánh<br>A                                      |                                                      |                                              |       |                                                                      |                                                                             |                                                                 |                                                   |                                                                   |                                          |
| 3         | Chi nhánh<br>B                                      |                                                      |                                              |       |                                                                      |                                                                             |                                                                 |                                                   |                                                                   |                                          |
| ...       |                                                     |                                                      |                                              |       |                                                                      |                                                                             |                                                                 |                                                   |                                                                   |                                          |
| Tổng cộng |                                                     |                                                      |                                              |       |                                                                      | [15]                                                                        | [16]                                                            | [17]                                              | [18]                                                              | [19]                                     |

**II. Phân bổ thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ trúng thưởng của cá nhân trúng  
thưởng xổ số điện toán:**

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

| STT | Chỉ tiêu | Địa bàn hoạt<br>động sản xuất,<br>kinh doanh | Cơ quan<br>thuế<br>quản lý | Thu nhập<br>tính thuế | Số thuế<br>TNCN đã<br>khấu trừ |
|-----|----------|----------------------------------------------|----------------------------|-----------------------|--------------------------------|
|-----|----------|----------------------------------------------|----------------------------|-----------------------|--------------------------------|

|           |                                                                         | Xã/Phườ<br>ng/Đặc<br>khu | Tìn<br>h  | địa bàn<br>nhận<br>phân bổ | cho cá<br>nhân |      |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-----------|----------------------------|----------------|------|
| [20]      | [21]                                                                    | [21a]                    | [21b<br>] | [22]                       | [23]           | [24] |
| 1         | <Tên đơn vị phụ thuộc khác<br>tỉnh với nơi NNT đóng trụ<br>sở chính>    |                          |           |                            |                |      |
| 2         | <Tên địa điểm kinh doanh<br>khác tỉnh với nơi NNT đóng<br>trụ sở chính> |                          |           |                            |                |      |
| 3         | Nơi không có đơn vị phụ<br>thuộc/địa điểm kinh doanh                    |                          |           |                            |                |      |
| ....      |                                                                         |                          |           |                            |                |      |
| Tổng cộng |                                                                         |                          |           |                            | [25]           | [26] |

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

..., ngày ... tháng ... năm ...

**NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ**

Họ và tên: .....  
Chứng chỉ hành nghề số:.....

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc  
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**  
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu  
có)/Ký điện tử)

**Ghi chú:**

- 1. *Chi tiêu [1]*: Kỳ tính thuế theo quý áp dụng đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công. Kỳ tính thuế theo tháng hoặc quý áp dụng đối với thu nhập của cá nhân trúng thưởng.
- 2. *Chi tiêu [08a], [08b]*: Kê khai địa bàn cấp xã/phường/đặc khu, tỉnh nơi có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh khác tỉnh với nơi người nộp thuế đóng trụ sở chính.
- 3. *Cột [21]*:  
Phân bổ thuế TNCN đối với thu nhập của cá nhân trúng thưởng được thực hiện theo điểm b Khoản 2 Điều 6 Nghị định số 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017 của Chính phủ.  
- *Tên đơn vị phụ thuộc khác tỉnh với nơi NNT đóng trụ sở chính*: Kê khai cho tỉnh nơi đơn vị phụ thuộc đóng trụ sở vào chi tiêu này. Trường hợp trong một tỉnh có nhiều đơn vị phụ thuộc ở nhiều xã/phường/đặc khu thì chọn 01 đơn vị phụ thuộc tại 01 địa bàn xã/phường/đặc khu phát sinh doanh thu để kê khai vào chi tiêu xã/phường/đặc khu tại cột [21].  
- *Tên địa điểm kinh doanh khác tỉnh với nơi NNT đóng trụ sở chính*: Kê khai cho tỉnh nơi có địa điểm kinh doanh nếu phát sinh doanh thu bán vé theo từng địa điểm kinh doanh. Trường hợp có nhiều địa điểm kinh doanh trên nhiều xã/phường/đặc khu thuộc một tỉnh thì chọn 01 địa điểm kinh doanh tại 01 địa bàn xã/phường/đặc khu phát sinh doanh thu để kê khai vào cột [21].  
- *Nơi không có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh*: Kê khai cho tỉnh nơi không có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh nhưng có phát sinh doanh thu bán vé. Trường hợp trong một tỉnh có phát sinh doanh thu bán vé ở nhiều xã/phường/đặc khu thì chọn 01 địa bàn xã/phường/đặc khu phát sinh doanh thu để kê khai vào cột [21].

3. *Chi tiêu [21a], [21b]*: Kê khai địa bàn cấp xã/phường/đặc khu, tỉnh nơi có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh hoặc hoạt động bán vé khác tỉnh với nơi người nộp thuế đóng trụ sở chính. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh hoặc hoạt động bán vé trên nhiều xã/phường/đặc khu thuộc một cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ là Thuế tỉnh, thành phố thì chọn 1 đơn vị đại diện hoặc một xã/phường/đặc khu để kê khai vào chỉ tiêu này. Trường hợp có đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh hoặc hoạt động bán vé trên nhiều xã/phường/đặc khu thuộc 1 cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ là Thuế cơ sở thì chọn 1 đơn vị đại diện hoặc 1 xã/phường/đặc khu do Thuế cơ sở quản lý để kê khai vào chỉ tiêu này.

**7. Khai thuế thu nhập cá nhân quý đối với cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công (bao gồm cả cá nhân nhận thưởng bằng cổ phiếu từ đơn vị sử dụng lao động) thuộc diện khai thuế thu nhập cá nhân trực tiếp với cơ quan thuế (Mã số TTHC: 2.002237)**

**- Trình tự thực hiện:**

**+ Bước 1.**

++ Trường hợp 1: Cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công thuộc diện khai thuế thu nhập cá nhân trực tiếp với cơ quan thuế:

+++ Cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công do các tổ chức Quốc tế, Đại sứ quán, Lãnh sự quán tại Việt Nam trả nhưng chưa khấu trừ thuế;

+++ Cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công trả từ nước ngoài;

+++ Cá nhân không cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công phát sinh tại Việt Nam nhưng được trả từ nước ngoài;

+++ Cá nhân chuẩn bị hồ sơ khai thuế và gửi đến cơ quan thuế chậm nhất ngày cuối cùng của tháng đầu tiên của quý tiếp theo quý phát sinh nghĩa vụ thuế. Nếu ngày cuối cùng trùng ngày nghỉ/lễ, hạn cuối cùng được chuyển sang ngày làm việc tiếp theo.

++ Trường hợp 2: Cá nhân nhận thưởng bằng cổ phiếu từ đơn vị sử dụng lao động khai thuế thu nhập cá nhân trực tiếp với cơ quan thuế:

+++ Cá nhân khi nhận thưởng bằng cổ phiếu từ đơn vị sử dụng lao động chưa phải nộp thuế đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công;

+++ Khi cá nhân chuyển nhượng cổ phiếu cùng loại thì khai thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng cổ phiếu và thu nhập từ tiền lương, tiền công do được thưởng bằng cổ phiếu;

+++ Cá nhân chuẩn bị hồ sơ khai thuế và gửi đến cơ quan thuế quản lý chậm nhất là ngày thứ 10 kể từ ngày chuyển nhượng cổ phiếu cùng loại.

**+ Bước 2. Cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận:**

++ Trường hợp hồ sơ được nộp trực tiếp tại cơ quan thuế hoặc hồ sơ được gửi qua đường bưu chính: cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận, giải quyết hồ sơ theo quy định.

++ Trường hợp hồ sơ được nộp thông qua giao dịch điện tử, việc tiếp nhận, kiểm tra, chấp nhận, giải quyết hồ sơ (và trả kết quả nếu có kết quả) thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan thuế

**- Cách thức thực hiện:**

+ Trực tiếp: Tại TTPVHCC cấp tỉnh, xã

+ Thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật;

+ Trực tuyến: Qua Cổng dịch vụ công quốc gia

**- Thành phần, số lượng hồ sơ:**

+ Thành phần hồ sơ gồm: Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công khai thuế trực tiếp với cơ quan thuế) mẫu số 02/KK-TNCN theo Phụ lục II - Mẫu biểu hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế và Phụ lục I - Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

+ Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

**- Thời hạn giải quyết:** Không phải trả kết quả cho người nộp thuế

**- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công (bao gồm cả cá nhân nhận thưởng bằng cổ phiếu từ đơn vị sử dụng lao động)

**- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:** Thuế tỉnh, thành phố/Thuế cơ sở.

**- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Hồ sơ gửi đến cơ quan thuế không có kết quả giải quyết

**- Phí, lệ phí:** Không.

**- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

+ Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công khai thuế trực tiếp với cơ quan thuế) mẫu số 02/KK-TNCN theo Phụ lục II - Mẫu biểu hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính

**- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

**- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

+ Luật Quản lý thuế năm 2019 (đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 6 Luật số 56/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính);

+ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế (đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30/10/2022 của Chính phủ);

+ Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP ngày 07/4/2026 của Chính phủ về cắt giảm đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh

+ Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế (đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 46/2024/TT-BTC ngày 09/07/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính);

+ Thông tư số 40/2025/TT-BTC ngày 13/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý thuế để phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp;

+ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia.

**- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm:**



44. TK

02.KK-TNCN.doc

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN**

(Áp dụng đối với cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú có thu nhập từ tiền lương,  
tiền công khai thuế trực tiếp với cơ quan thuế)

[01] Kỳ tính thuế:

- Quý ... năm ... (Từ tháng .../... đến tháng .../...)
- Lần phát sinh: ngày ..... tháng ..... năm.....

[02] Lần đầu: ☐

[03] Bổ sung lần thứ:...

[04] Tên người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế:

[06] Số định danh cá nhân: .....

[07] Địa chỉ: .....

[08] Xã/Phường/Đặc khu: ..... [09] Tỉnh/thành phố: .....

[10] Điện thoại:.....[11] Email: .....

[12] Tên tổ chức trả thu nhập:.....

[13] Mã số thuế:

[14] Địa chỉ: .....

[15] Xã/Phường/Đặc khu: ..... [16] Tỉnh/thành phố:

.....

[17] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[18] Mã số thuế:

[19] Hợp đồng đại lý thuế: Số: .....ngày:.....

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

| STT | Chi tiêu                                                    | Mã chi tiêu | Số tiền |
|-----|-------------------------------------------------------------|-------------|---------|
| I   | <b>Cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công:</b> |             |         |
| 1   | Tổng thu nhập chịu thuế phát sinh trong kỳ                  | [20]        |         |
| 2   | Trong đó: Thu nhập chịu thuế được miễn giảm theo Hiệp định  | [21]        |         |
| 3   | Tổng các khoản giảm trừ ([22]=[23]+[24]+[25]+[26]+[27])     | [22]        |         |

|                                                                      |                                                         |                                           |      |  |
|----------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------|------|--|
|                                                                      | a                                                       | Cho bản thân                              | [23] |  |
|                                                                      | b                                                       | Cho người phụ thuộc                       | [24] |  |
|                                                                      | c                                                       | Cho từ thiện, nhân đạo, khuyến học        | [25] |  |
|                                                                      | d                                                       | Các khoản đóng bảo hiểm được trừ          | [26] |  |
|                                                                      | e                                                       | Khoản đóng quỹ hưu trí tự nguyện được trừ | [27] |  |
| 4                                                                    | Tổng thu nhập tính thuế ([28]= [20]-[21]-[22])          |                                           | [28] |  |
| 5                                                                    | Tổng số thuế thu nhập cá nhân phát sinh trong kỳ        |                                           | [29] |  |
| <b>II Cá nhân không cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công:</b> |                                                         |                                           |      |  |
| 1                                                                    | Tổng thu nhập tính thuế                                 |                                           | [30] |  |
| 2                                                                    | Mức thuế suất                                           |                                           | [31] |  |
| 3                                                                    | Tổng số thuế thu nhập cá nhân phải nộp ([32]=[30]x[31]) |                                           | [32] |  |

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

**NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ**

Họ và tên: .....  
Chứng chỉ hành nghề số:.....

..., ngày .... tháng .... năm ...

**NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc**

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ**

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/ Ký điện tử

**Ghi chú:**

- Cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công khai thuế trực tiếp với cơ quan thuế theo Tờ khai này bao gồm:
  - Cá nhân cư trú/không cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công do các tổ chức Quốc tế, Đại sứ quán, Lãnh sự quán tại Việt Nam trả nhưng chưa thực hiện khấu trừ thuế;
  - Cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công do các tổ chức, cá nhân trả từ nước ngoài;
  - Cá nhân không cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công phát sinh tại Việt Nam nhưng nhận tại nước ngoài;
  - Cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công do nhận cổ phiếu thưởng khi chuyển nhượng.
- Trường hợp cá nhân được miễn, giảm thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần thì nộp hồ sơ khai thuế của lần khai thuế đầu tiên cùng với Hồ sơ thông báo miễn, giảm thuế theo Hiệp định theo quy định.
- Kỳ khai lần phát sinh áp dụng đối với cá nhân nhận thu nhập từ tiền lương, tiền công từ thường bằng cổ phiếu trực tiếp khai thuế.

Phụ lục II

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BÃI BỎ TRONG LĨNH VỰC HẢI QUAN  
THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ TÀI CHÍNH

(Kèm theo Quyết định số 1109 /QĐ-BTC ngày 08 tháng 5 năm 2026 của Bộ Tài chính)

Phần I

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Danh mục thủ tục hành chính bãi bỏ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                               | Tên văn bản QPPL quy định việc bãi bỏ TTHC                                                                                                     | Lĩnh vực | Cơ quan giải quyết                                                                                    | Số quyết định đã công bố TTHC bị bãi bỏ                                                                                                                                                                               |
|-----|----------|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | 1.012838 | Thủ tục tạm dừng áp dụng biện pháp cưỡng chế dừng làm thủ tục hải quan | Nghị quyết số 66.16/2026/NQ-CP của Chính phủ: Cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh | Hải quan | Cục Hải Quan (nay là Chi cục Hải quan khu vực), Tổng cục Hải quan (nay là Cục Hải Quan), Bộ Tài chính | STT 1 Mục A, Phần 1 Quyết định số 1462/QĐ-BTC ngày 22/7/2022 về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi thay thế, bãi bỏ trong lĩnh vực thuế, hải quan thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính |